

(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

Tổng kết Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020”

Thực hiện Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012 - 2020” được tại (sau đây gọi là Đề án 89), trong 8 năm qua, ngành Giáo dục đã phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức xã hội (sau đây gọi là các tổ chức xã hội) tích cực triển khai thực hiện và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng góp phần cho thành công của Đề án 89. Tuy nhiên trong quá trình triển khai cũng bộc lộ một số hạn chế, yếu kém.

Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã xây dựng kế hoạch hướng dẫn tổng kết Đề án 89 và đề nghị các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là các bộ, ngành, địa phương), các tổ chức xã hội triển khai tổng kết Đề án 89¹. Trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành, địa phương và tổ chức xã hội², Bộ GDĐT báo cáo như sau:

Phần I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP GIAI ĐOẠN 2012-2020”

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 89

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2011-2020

Ngày 22/6/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 927/QĐ-TTg thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia xây dựng xã hội học tập (XHHT) giai đoạn 2011-2020. Ngay sau khi được thành lập, Ban Chỉ đạo quốc gia đã ban hành quy chế làm việc và chỉ đạo các bộ, ngành xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 89; chỉ đạo các địa phương tham mưu cho cấp ủy, chính quyền thành lập Ban Chỉ đạo các cấp; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 89; tổ chức

¹Kế hoạch số 326/KH-BGDĐT ngày 22/5/2020 hướng dẫn triển khai tổng kết thực hiện Đề án 89.

²Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế chưa có báo cáo.

tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của việc học tập suốt đời (HTSD), xây dựng XHHT trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông qua Tuần lễ hưởng ứng HTSD được tổ chức vào tuần đầu tháng 10 hằng năm, qua đó đã giúp cho mọi người dân nhận thức được vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của HTSD và xây dựng XHHT.

Trong thời gian hoạt động, Ban Chỉ đạo đã khẳng định được vai trò quan trọng trong việc chỉ đạo, triển khai thực hiện Đề án 89, đặc biệt, đã tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về phương hướng, cơ chế, chính sách và các giải pháp xây dựng XHHT hiệu quả; chỉ đạo, điều phối hoạt động giữa các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về xây dựng XHHT,...

Ngày 26/5/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 764/QĐ-TTg về việc thành lập Ủy ban Quốc gia đổi mới GDĐT, trong đó có nội dung giải thể Ban Chỉ đạo được thành lập tại Quyết định số 927/QĐ-TTg ngày 22/6/2010. Nhiệm vụ này được giao cho Ban Chỉ đạo Đổi mới GDĐT chỉ đạo, điều hành. Tuy nhiên, do không có bộ phận hoặc tiểu ban chuyên trách chỉ đạo Đề án 89 riêng, cho nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phối hợp giữa các bộ, ngành và công tác chỉ đạo hoạt động của Ban Chỉ đạo xây dựng XHHT ở các địa phương.

2. Các bộ, ngành, các tổ chức xã hội

2.1. Bộ Giáo dục và Đào tạo

a) Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ GDĐT đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai Đề án 89 phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cụ thể:

- Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020” (Quyết định số 692/QĐ-TTg ngày 04/5/2013); Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015-2020” (Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 10/9/2015), Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”;

- Ban hành văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Đề án 89; ban hành kế hoạch thực hiện Đề án 89 và giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ cũng như các cơ sở giáo dục đại học trực thuộc; xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện Đề án 89; lồng ghép các nội dung hướng dẫn triển khai Đề án 89 vào Chỉ thị năm học và văn bản hướng dẫn nhiệm vụ năm học đối với giáo dục thường xuyên (GDTX) hàng năm; ban hành nhiều văn bản hướng dẫn các tỉnh, thành phố tổ chức Tuần lễ hưởng ứng HTSD hằng năm; chỉ đạo, hướng dẫn các sở GDĐT nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các trung tâm GDTX, trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ); nghiên cứu, xây dựng các mô hình học tập (Cộng đồng học tập cấp xã, Thành phố học tập, Đơn vị học tập); chỉ đạo các cơ

sở giáo dục đổi mới hoạt động thư viện trường học, đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá; chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học đẩy mạnh xây dựng và phát triển tài nguyên giáo dục mở; thành lập tổ chức khuyến học và phát triển hội viên (xem Phụ lục I kèm theo).

Bên cạnh đó, nội dung triển khai Đề án 89 cũng được lồng ghép vào các hội nghị, hội thảo, các hoạt động ký kết hợp tác giữa Bộ GDĐT với các bộ, ngành, các tổ chức xã hội.

- Phối hợp với Hội Khuyến học Việt Nam, Ban Tuyên giáo Trung ương, Trường Đại học Mở Hà Nội, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) và Trung tâm Nghiên cứu HTSD trực thuộc Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á (SEAMEO CELLL) tổ chức các hội nghị, hội thảo về công tác xóa mù chữ (XMC), xây dựng XHHT³;

- Ký kết Chương trình phối hợp hành động thực hiện Đề án 89 với các hội, báo, đài Trung ương; hằng năm tổ chức đánh giá kết quả thực hiện công tác phối hợp thực hiện Đề án 89 (xem Phụ lục II kèm theo).

- Chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, Hội Khuyến học Việt Nam tổ chức kiểm tra việc thực hiện Đề án tại các tỉnh, thành phố.

b) Triển khai thực hiện Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015-2020”

Bộ GDĐT đã xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015-2020”; ban hành các văn bản quy định về đào tạo từ xa trong đó quy định cụ thể các tiêu chí bảo đảm chất lượng đối với chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng; ban hành quy định không ghi hình thức đào tạo trên văn bằng với định hướng bỏ phân biệt bằng cấp đối với các hình thức đào tạo khác nhau (chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa). Chỉ đạo các đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng sư phạm, trường trung cấp sư phạm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá; xây dựng và khai thác sử dụng kho bài giảng e-learning, kho học liệu số của ngành phục vụ nhu cầu tự học và đổi mới, sáng tạo trong hoạt

³Hội thảo “Xây dựng XHHT tại Việt Nam – Từ tầm nhìn đến hành động”; Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Đề án 89; hội nghị sơ kết 03 năm và 05 năm thực hiện Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ GDĐT quy định việc đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã; hội thảo khoa học “Đổi mới GDTX đáp ứng nhu cầu HTSD cho mọi người”; hội thảo “Nâng cao chất lượng đào tạo từ xa theo xu thế phát triển của khu vực và thế giới”; hội nghị “Phát triển khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT trong các trường đại học, cao đẳng”; hội thảo “Học tập của người lớn: Thực trạng và giải pháp”; chương trình Tọa đàm khoa học về “Công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT”; Diễn đàn chính sách về xây dựng mô hình HTSD; hội thảo “Vai trò của các trường đại học với việc HTSD của người lớn”; hội nghị Á – Âu về “HTSD và mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030”; hội thảo “Trường đại học với việc xây dựng tài nguyên giáo dục mở đáp ứng yêu cầu HTSD của người lớn”.

động dạy và học; áp dụng phương pháp học trực tuyến (e-learning), kết hợp giữa phương pháp học truyền thống với học trực tuyến (blended learning).

Các cơ sở giáo dục đại học đã quan tâm phát triển công nghệ đào tạo qua mạng, đầu tư hệ thống LMS, LCMS và phòng studio để xây dựng học liệu số, để chuyển dần phương thức đào tạo truyền thống sang đào tạo trực tuyến (Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Thăng Long, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội,...); thường xuyên tổ chức tập huấn, trang bị những kỹ năng cần thiết để triển khai đào tạo qua mạng cho cán bộ quản lý, giảng viên (gần 40% cán bộ quản lý, giảng viên trên toàn quốc được tập huấn kỹ năng đào tạo từ xa); đồng thời, liên kết với các trung tâm GDTX tỉnh để mở các chương trình đào tạo từ xa cấp chứng chỉ, chương trình phổ biến kiến thức.

Sau 5 năm thực hiện Đề án “Phát triển đào tạo từ xa giai đoạn 2015-2020”, số lượng cơ sở giáo dục đại học có mở chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng đã tăng lên đáng kể. Năm 2015, cả nước chỉ có 15 cơ sở giáo dục đại học có mở chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng với khoảng 90 chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng (64 chương trình đào tạo có sinh viên). Đến năm 2020, cả nước đã có 25 cơ sở giáo dục đại học có mở chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng trình độ đại học (chiếm 10,4% số lượng cơ sở GDDH toàn quốc) với tổng số 178 chương trình đào tạo từ xa trong đó 84 chương trình đào tạo có sinh viên.

Số lượng chương trình đào tạo theo phương thức truyền thống được duy trì, tuy nhiên cũng chỉ tập trung ở 02 đại học mở và Đại học Thái Nguyên với tổng số chương trình 24 (chiếm 13,5% tổng số chương trình đào tạo từ xa).

Về quy mô sinh viên, năm học 2015-2016, tổng số sinh viên theo học chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng là 87.294. Năm học 2019-2020, tổng quy mô đào tạo từ xa còn 45.700 sinh viên. Số lượng quy mô sinh viên theo học chương trình đào tạo từ xa cấp văn bằng giảm, tuy nhiên, số lượng sinh viên tham gia các chương trình đào tạo chính quy có sử dụng phương thức học tập qua má tính, đào tạo trực tuyến có xu hướng tăng.

c) Triển khai thực hiện Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”

Ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”. Chỉ đạo các địa phương nâng cao chất lượng học xóa mù chữ (XMC), củng cố kết quả biết chữ, hạn chế tái mù chữ, trong đó ưu tiên XMC cho đồng bào dân tộc thiểu số; tập trung chỉ đạo đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa và những địa phương có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn.

Tổ chức các hội thảo bàn các giải pháp XMC hiệu quả cho đồng bào dân tộc thiểu số; khảo sát, đánh giá việc thực hiện chương trình và tài liệu học XMC, GDTTSKBC; nghiên cứu đổi mới phương pháp dạy XMC theo nhu cầu của người học và đặc điểm phát triển của địa phương, gắn việc XMC và GDTTSKBC với phát triển bền vững.

Chỉ đạo các địa phương điều tra thực trạng người mù chữ trên cơ sở đó huy động người học; tích cực phối hợp với bộ đội biên phòng, các tổ chức, các lực lượng trong xã hội để triển khai để thực hiện hiệu quả công tác XMC.

Theo báo cáo của các Sở GDĐT, trong giai đoạn 2012-2020 đã XMC cho 164.063 người và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ cho 96.934 người trong độ tuổi 15 – 60, nâng tỷ lệ biết chữ độ tuổi từ 15 – 60 là 97,6% (chưa đạt mục tiêu của Đề án XMC) và tỷ lệ biết chữ độ tuổi từ 15 – 35 là 99,3% (vượt mục tiêu của Đề án).

Đối với 14 tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (theo Phụ lục của Đề án XMC) tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15 – 60 là 93,1% (chưa đạt mục tiêu của Đề án XMC) và trong độ tuổi 15 – 35 là 96,7% (vượt mục tiêu của Đề án).

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi 15 – 60 đạt 93,41% và trong độ tuổi 15 – 60 đạt 97,08% (vượt so với mục tiêu đề ra trong Đề án).

Số xã đạt chuẩn mức 1 là 100% và đạt chuẩn mức 2 là 93,5%; số huyện đạt chuẩn mức 1 là 100% và đạt chuẩn mức 2 là 83,4%; số tỉnh đạt chuẩn mức 1 là 50,8% và đạt chuẩn mức 2 là 49,2% (chưa đạt mục tiêu của Đề án XMC).

2.2. Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Truyền Thông về xây dựng XHHT” (Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 13/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ); phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan chỉ đạo định hướng các cơ quan báo chí, hệ thống phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương, hệ thống thông tin cơ sở tập trung thông tin, tuyên truyền về Đề án 89, Đề án “Truyền thông về xây dựng XHHT” và các đề án thành phần; phối hợp với Bộ GDĐT biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn cho phóng viên báo, đài tuyên truyền về xây dựng XHHT-HTSD và chỉ đạo các cơ quan báo, đài xây dựng các chương trình giáo dục, nâng cao năng lực sử dụng máy tính và truy cập internet.

Chỉ đạo các nhà xuất bản, các cơ quan, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, in, phát hành tổ chức xuất bản và phát hành rộng rãi các xuất bản phẩm phục vụ phát triển văn hóa đọc; chỉ đạo các cơ quan báo chí xây dựng các chương trình, chuyên trang, chuyên mục, bản tin thông qua nhiều hình thức trên hệ phát thanh, kênh truyền hình, báo in, báo điện tử với nhiều nội dung về thực hiện xây dựng XHHT.

Hằng năm, xây dựng kế hoạch tổ chức Ngày Sách Việt Nam (21/4) và hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ các hoạt động của Ngày Sách Việt Nam nhằm khuyến khích và đẩy mạnh phong trào đọc sách trong toàn dân. Ban hành Kế hoạch phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng giai đoạn 2020-2030 theo hướng xã hội hóa. Trung bình mỗi năm, toàn ngành đã xuất bản khoảng 30.000 đầu sách với khoảng 400.000.000 bản sách phục vụ nhu cầu bạn đọc.

2.3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (VHTTDL) đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động HTSD trong các thư viện, bảo tàng, nhà văn hoá, câu lạc bộ” (Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày

27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ) và Đề án “Phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” (Quyết định số 329/QĐ-TTg ngày 15/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ). Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động HTSD trong các thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ”; hướng dẫn các địa phương xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch; xây dựng mô hình và hướng dẫn triển khai áp dụng mô hình thư viện phục vụ HTSD; xây dựng dự án trang bị xe ô tô thư viện cho các thư viện tỉnh từ nguồn xã hội hóa; hằng năm tổ chức cuộc thi “Đại Sứ văn hóa đọc” và trao tặng “Giải thưởng phát triển văn hóa đọc” có tác động lan tỏa và khích lệ học sinh, sinh viên và các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia đọc sách và đóng góp cho việc phát triển văn hóa đọc; phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng tài liệu hướng dẫn tổ chức các hoạt động HTSD trong thư viện, nhà văn hóa, câu lạc bộ; ký kết các chương trình phối hợp và tổ chức nhiều hoạt động thiết thực để thực hiện Đề án⁴. Hằng năm, tổ chức hội nghị sơ kết đánh giá tình hình thực hiện ở các địa phương, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình tiên tiến, hiệu quả.

2.4. Hội Khuyến học Việt Nam đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 20/02/2014 phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh phong trào học tập trong gia đình, dòng họ, cộng đồng và đơn vị đến năm 2020” (gọi tắt là Đề án 281); phối hợp với Bộ GDĐT xây dựng các Bộ tiêu chí đánh giá công nhận các mô hình học tập.

Hội đã có văn bản hướng dẫn chọn mẫu thí điểm và cách thức đăng ký thực hiện Bộ tiêu chí, cách thức và quy trình triển khai thí điểm. Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai Đề án 281 và hướng dẫn tổng kết kết quả thí điểm Bộ tiêu chí.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép triển khai đại trà Bộ tiêu chí trên địa bàn xã, phường, thị trấn trong cả nước (Thông báo số 9961/VPCP-KGVX ngày 27/11/2015 của Văn phòng Chính phủ), Hội Khuyến học Việt Nam đã ban hành Quyết định số 488/QĐ-KHVN ngày 01/12/2015 về thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá các danh hiệu gia đình học tập, dòng họ học tập, cộng đồng học tập và đơn vị học tập; Quyết định số 126/QĐ-KHVN ngày 18/4/2018 về tiêu chí thi đua xây dựng các mô hình học tập, quy định về khen thưởng trong thi đua thực hiện Đề án 281.

Trong quá trình thực hiện Đề án 281, Trung ương Hội và Hội Khuyến học địa phương đã có sơ kết hằng năm, sơ kết 3 năm và tổ chức Hội nghị tổng kết 5

4. Phối hợp với Bộ GDĐT xây dựng bộ tài liệu “Sử dụng di sản trong dạy học ở trường phổ thông” với mục đích gắn kết các hoạt động của bảo tàng với việc giáo dục tại các trường trung học trên phạm vi toàn quốc; phối hợp với Hội Khuyến học Việt Nam, Bộ GDĐT, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức lớp tập huấn “Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ việc HTSD trong cộng đồng tại các thiết chế văn hóa và giáo dục” cho 38 tỉnh/thành tại Tuyên Quang, Đắk Lắk, Thừa Thiên - Huế và Sóc Trăng (năm 2015); tổ chức tập huấn cho hơn 500 cán bộ thư viện về kỹ năng tổ chức các hoạt động phục vụ HTSD trong thư viện; triển khai áp dụng mô hình thư viện phục vụ HTSD (năm 2017, 2018).

năm thực hiện Quyết định 281/QĐ-TTg và Đại hội toàn quốc biểu dương các mô hình học tập tiêu biểu.

Hội Khuyến học Việt Nam đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu xây dựng các mô hình học tập như sau:

- 72,77% tổng số gia đình trong toàn quốc đạt danh hiệu gia đình học tập, vượt mức quy định 2,77%;

- 66,51% chi tộc trong toàn quốc đạt danh hiệu dòng họ học tập, vượt mức quy định 16,51%;

- 65,38% thôn bản, tổ dân phố trong toàn quốc đạt danh hiệu cộng đồng học tập, vượt mức quy định 5,38%;

- 85,73% cơ quan, trường học, hợp tác xã, doanh nghiệp... trên địa bàn xã đạt danh hiệu đơn vị học tập, vượt mức quy định 35,38%.

Trong quá trình triển khai Đề án 281, Hội Khuyến học Việt Nam và các cấp Hội đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền về xây dựng XHHT, về ý nghĩa và vai trò của các mô hình học tập thông qua Báo Khuyến học và Dân trí, Báo điện tử Dân trí, Tạp chí Dạy và học ngày nay, website của Trung ương Hội, nội san của 63 tỉnh, thành Hội và nhiều website của các Hội địa phương.

Hội Khuyến học Việt Nam đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ GDĐT, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,... cùng với hệ thống phát thanh và truyền hình trung ương và địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền về thực hiện Quyết định 89/QĐ-TTg, Quyết định 281/QĐ-TTg, Thông tư 44/2014/TT-BGDĐT. Ký kết chương trình hợp tác xây dựng các mô hình học tập với Bộ GDĐT, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Liên minh các hợp tác xã Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Phòng Thương mại và Công thương Việt Nam, Hội Người Cao tuổi Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Tổ chức 06 hội thảo về chủ đề trường đại học với việc HTSD của người lớn, với nhiệm vụ xây dựng hệ tài nguyên giáo dục mở và xây dựng mô hình công dân học tập. Ngoài ra, Hội còn tổ chức nhiều đợt tập huấn với sự phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông (xây dựng kỹ năng sử dụng máy tính theo Đề án Bill & Melinda Gates) với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (xây dựng thư viện điện tử), với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Dạy nghề cho lao động nông thôn tại TTHTCĐ theo Quyết định 971/QĐ-TTg).

2.5. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động HTSD trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2020” (Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 13/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ); thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án; ban hành các văn bản hướng dẫn liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn quán triệt, triển khai thực hiện Đề án lồng ghép với triển khai Quyết định

số 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017-2021 và Chương trình 1464/CTr-TLĐ ngày 08/10/2013 của Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn về “Nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp của đoàn viên và người lao động”; ký kết Chương trình phối hợp đẩy mạnh các hoạt động của Đề án⁵. Phối hợp ban hành cơ chế, chính sách tạo cơ sở để triển khai, thực hiện Đề án⁶. Thực hiện các hoạt động điểm như biên soạn tài liệu nguồn⁷, truyền thông và tổ chức một số hoạt động điểm tại cơ sở⁸; chỉ đạo các cấp công đoàn đẩy mạnh công tác tuyên truyền pháp luật, giáo dục chính trị, về kỹ năng sống cho công nhân lao động, vận động đơn vị, doanh nghiệp mở lớp học ngoại ngữ, tin học cho công nhân lao động⁹, tăng cường phối hợp giữa các cấp, ngành, các cơ sở giáo dục đào tạo, các tổ chức, doanh nghiệp để hỗ trợ, tạo điều kiện cho công nhân lao động tham gia học tập, xây dựng “tủ sách học tập” tại doanh nghiệp, các “Điểm học tập, sinh hoạt văn hóa” công nhân tại khu công nghiệp, khu chế xuất nhằm hỗ trợ công nhân lao động học tập”¹⁰. Phối hợp với Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020 và công bố 193 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia để thực hiện chuẩn hóa lực lượng lao động ở 193 nghề.

2.6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng kế hoạch triển khai Đề án 89 và giao nhiệm vụ cho các đơn vị thuộc Bộ để thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Đề án 89. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và các địa phương xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống các cơ sở dạy nghề; mở rộng

⁵ Ban hành văn bản số 216/TLĐ ngày 27/02/2015, hướng dẫn các liên đoàn lao động tỉnh, thành phố, công đoàn ngành trung ương và tương đương, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn quán triệt, triển khai thực hiện Đề án; ban hành Quyết định số 750/QĐ-TLĐ ngày 03/6/2015 thành lập Ban Chỉ đạo của Tổng Liên đoàn thực hiện Đề án; ký kết Chương trình phối hợp hoạt động số 1583b/CTPH-TLĐLĐVN-BGDĐT ngày 22/10/2014 về “Nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp của công nhân, viên chức, lao động giai đoạn 2014-2020” giữa Tổng Liên đoàn và Bộ GDĐT; ký kết Chương trình phối hợp hỗ trợ công nhân lao động học tập; vận động đơn vị, doanh nghiệp hỗ trợ công nhân lao động có thêm điều kiện học tập giữa Tổng Liên đoàn và Hội Khuyến học Việt Nam.

⁶ Thông tư số 68/2016/TT-BTC ngày 05/5/2016 của Bộ Tài chính.

⁷ Tổng Liên đoàn biên soạn, phát hành trên 3 triệu tài liệu; các cấp công đoàn biên soạn, phát hành 1.539.032 tài liệu các loại.

⁸ Tặng học bổng cho công nhân lao động nghèo vượt khó học tập; vận động người sử dụng lao động thực hiện công thức 1/1, người sử dụng lao động bỏ ra 01 giờ trong giờ làm việc để công nhân lao động học tập vẫn trả nguyên lương, công nhân lao động bỏ ra 01 giờ nghỉ của cá nhân để học tập; tổ chức tuần lễ “HTSĐ” nhằm vận động công nhân lao động học tập.

⁹ Tổ chức được 35.449 cuộc tuyên truyền pháp luật, giáo dục chính trị cho 5.061.736 lượt công nhân lao động; 16.290 cuộc tuyên truyền về kỹ năng sống cho 3.008.853 lượt công nhân lao động; mở lớp học ngoại ngữ cho 560.213 lượt công nhân lao động và lớp học tin học cho 514.677 lượt công nhân lao động; tỷ lệ công nhân lao động có trình độ THPT đạt tỷ lệ 66.7%; tỷ lệ công nhân lao động đã qua đào tạo (bao gồm cả doanh nghiệp tự đào tạo và đào tạo ngắn ngày tại các cơ sở đào tạo) là 80% (tính cả số lượng doanh nghiệp tự đào tạo tại chỗ).

¹⁰ 15.962 đơn vị, doanh nghiệp có tủ sách học tập, 18.460 đơn vị, doanh nghiệp có điểm sinh hoạt văn hóa phục vụ công nhân lao động.

các hình thức dạy nghề ở các doanh nghiệp, công ty, dạy nghề gắn với sản xuất và dạy nghề ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa; phối hợp với Bộ GDĐT hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của trung tâm cấp huyện làm nhiệm vụ GDTX và dạy nghề; phối hợp với Hội Khuyến học Việt Nam đẩy mạnh hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT và đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2018 – 2023.

Chỉ đạo các địa phương triển khai Luật Người cao tuổi, Quyết định số 1781/QĐ-TTg ngày 22/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012 – 2020, Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020, Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020¹¹, Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020 theo Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/03/2010; ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương mở rộng các hình thức dạy nghề ở các doanh nghiệp, công ty, dạy nghề gắn với sản xuất và dạy nghề ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa và lồng ghép tạo điều kiện cho các đối tượng lao động nông thôn, những người hết tuổi lao động, người nội trợ, người khuyết tật có điều kiện thuận lợi để được thường xuyên học tập, cập nhật thông tin trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, chính trị, pháp luật, văn hóa, chăm sóc sức khỏe, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, kinh tế gia đình¹²,...

2.7. Bộ Nội vụ đã tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ ban hành Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016-2025; Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 18/9/2018 về đẩy mạnh bồi dưỡng trước khi bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức; ban hành các văn bản quản lý, cơ chế, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức¹³, qua đó từng bước đưa hoạt động đào tạo, bồi dưỡng vào nề nếp, góp

¹¹Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg trong đó bổ sung quy định giao UBND các tỉnh, thành phố, tùy vào điều kiện, khả năng ngân sách địa phương, bố trí và huy động thêm các nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ thêm cho các đối tượng khác có nhu cầu học nghề, trong đó có đối tượng là người cao tuổi.

¹²Công văn số 5383/LĐTBXH-TCDN ngày 30/12/2015 về việc hướng dẫn nhiệm vụ và tổ chức thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2016; công văn số 1484/LĐTBXH-TCDN ngày 05/5/2016 về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn, trong đó đã chỉ đạo các địa phương ưu tiên nguồn lực đào tạo nghề cho người khuyết tật; công văn số 2839/LĐTBXH-BTXH ngày 29/7/2016 chỉ đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quan tâm tổ chức tư vấn học nghề, việc làm cho người khuyết tật và người tâm thần.

¹³Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08/01/2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 10/2017/TT-BNV ngày 29/12/2017 của Bộ Nội vụ quy định về đánh giá chất lượng bồi

phần xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp, có đủ phẩm chất, trình độ và năng lực, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân, sự nghiệp phát triển của đất nước.

2.8. Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ GDĐT, Hội Khuyến học Việt Nam xây dựng cơ chế chính sách, bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu. Cụ thể, đã ban hành Thông tư số 68/2016/TT-BTC ngày 05/5/2016 hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động HTSD trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2020” và Thông tư số 07/2018/TT-BTC ngày 24/01/2018 hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án 89.

Căn cứ vào các đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính đã tích cực phối hợp để cân đối kinh phí thực hiện các đề án, phù hợp với nhu cầu, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và bảo đảm các quy định quản lý tài chính hiện hành¹⁴.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức, Bộ Tài chính đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức từng năm và triển khai tổ chức thực hiện kế hoạch một cách kịp thời và nghiêm túc; đồng thời ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng để thống nhất thực hiện trong toàn ngành; xây dựng, biên soạn các chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức để phù hợp với hoạt động thực tiễn của ngành. Từ năm 2013 đến nay, Bộ Tài chính đã ban hành 123 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức của ngành tài chính.

2.9. Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 hướng dẫn đào tạo liên tục trong lĩnh vực y tế; Thông tư số 26/2018/TT-BYT ngày 25/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về tổ chức thực hiện các chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp VC chuyên ngành y tế đối với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu; thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Bộ Nội vụ.

2.10. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-BTNMT ngày 20/5/2014 về tăng cường công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng

đưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 06/2014/TT-BNV ngày 09/8/2014 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chế độ báo cáo định kỳ hằng năm về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của trường trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; Quyết định số 2886/QĐ-BNV và Quyết định số 2887/QĐ-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt chương trình, tài liệu bồi dưỡng công chức thực hiện công tác cải cách hành chính cấp bộ, cấp tỉnh, cấp huyện giai đoạn 2017 - 2020; công văn số 2424/BNV-CCVC ngày 09/5/2017 hướng dẫn thực hiện Đề án thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng tại một số bộ, ngành, địa phương nhằm từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức thúc đẩy việc tự học, tự bồi dưỡng.

¹⁴Kinh phí thực hiện Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động HTSD trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2020”: Giai đoạn 2016-2020 bố trí 4.000 triệu đồng; kinh phí thực hiện Đề án “Đẩy mạnh phong trào HTSD trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư”: Giai đoạn 2014-2020 bố trí 7.000 triệu đồng; kinh phí thực hiện Đề án 89: Giai đoạn 2014-2020 bố trí 4.360 triệu đồng.

XHHT trong ngành tài nguyên và môi trường; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Bộ xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và người lao động hằng năm và 05 năm, đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ công chức, viên chức; thực hiện đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc đối với công chức, viên chức theo quy định; thực hiện các hình thức động viên cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia HTSD, xây dựng văn hóa đọc; xây dựng các quỹ để động viên, khích lệ, khen thưởng các học sinh, sinh viên học khá, giỏi; hỗ trợ quỹ khuyến học các cấp.

Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí quy định phục vụ đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng chương trình bồi dưỡng công chức, viên chức ngành Tài nguyên và Môi trường; xây dựng các chương trình, tài liệu bồi dưỡng chuyên ngành; thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ và tổ chức đánh giá hiệu quả sau bồi dưỡng công chức, viên chức.

2.11. Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước (Quyết định số 2395/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ); nghiên cứu biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho viên chức của toàn ngành tham gia học tập; tổ chức Hội thảo phổ biến thông tin công nghệ, sản xuất nông sản an toàn, xử lý môi trường nông thôn với mục đích nâng cao nhận thức cho bà con nông dân về sản xuất nông sản an toàn và bảo vệ được môi trường nông thôn; xây dựng thư viện điện tử khoa học, công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp; phát triển trang Web khoa học và công nghệ địa phương (www.stp.vn) phục vụ công cuộc xây dựng nông thôn mới.

2.12. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan báo chí đã biên tập và phát sóng các bản tin, các tài liệu tuyên truyền HTSD, xây dựng XHHT; xây dựng nhiều phóng sự để định hướng xã hội, giáo dục cộng đồng, tạo động lực thúc đẩy phong trào HTSD, xây dựng XHHT; tổ chức những chương trình giáo dục mở trên sóng phát thanh, truyền hình như: dạy ngoại ngữ, dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài, giáo dục kỹ năng sống, phổ biến kiến thức,... Đặc biệt, xây dựng kênh truyền hình chuyên biệt về giáo dục “VTV7 - Vì một XHHT” cung cấp các tri thức đa dạng cho nhiều tầng lớp khán giả khác nhau; ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn, chỉ đạo công tác đào tạo, bồi dưỡng và thường xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của cơ quan.

2.13. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có nhiều văn bản hướng dẫn, nhiều hoạt động triển khai thực hiện Đề án như: quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức hay chế độ tự học đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền về HTSD, xây dựng XHHT trong thanh thiếu nhi; triển khai các phong trào “Tuổi trẻ sáng tạo”, chương trình “Đồng hành với thanh niên trong

học tập”, phát động nhiều phong trào thi đua học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sáng tạo trong thanh niên như: “Tuổi trẻ Việt Nam học tập và làm theo lời Bác”, “Sinh viên 5 tốt”, “Tập thể sinh viên 5 tốt” trong sinh viên các trường đại học, cao đẳng, phong trào “Học sinh 3 rèn luyện” trong học sinh trung cấp và học sinh nghề, “khi tôi 18” trong học sinh trung học phổ thông,... đã góp phần thúc đẩy phong trào học tập của các đoàn viên cơ sở tại các cơ sở giáo dục, trong cộng đồng dân cư.

2.14. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ban hành văn bản hướng dẫn Hội Liên hiệp phụ nữ các địa phương triển khai thực hiện Đề án 89; ký kết Chương trình phối hợp đẩy mạnh hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT giai đoạn 2017-2020 với Hội Khuyến học Việt Nam; thường xuyên tuyên truyền, vận động CB, hội viên, phụ nữ cả nước tích cực học tập, nâng cao trình độ mọi mặt, thực hiện tốt phong trào thi đua “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc” gắn với thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW về tiếp tục “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, quan tâm thực hiện việc khuyến học, khuyến tài, góp phần cùng các ngành, các cấp và cộng đồng xây dựng XHHT.

2.15. Hội Nông dân Việt Nam đã chỉ đạo các cấp Hội xây dựng và củng cố các mô hình “Chi, tổ Hội học tập”, “Chi Hội nông dân khuyến học”, gắn phong trào “Nông dân thi đua xây dựng nông thôn mới”, phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết cùng nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững” với nội dung xây dựng các mô hình học tập; xây dựng chuyên mục về các làng nghề, phổ biến kiến thức khoa học, kỹ thuật, các gương tiêu biểu trong dạy nghề, học nghề, tạo việc làm và tổ chức các hoạt động thực hiện Đề án 89¹⁵. Hằng năm, Trung ương Hội đều có hướng dẫn và giao chỉ tiêu phối hợp và trực tiếp đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

3. Tại các địa phương

Sau khi có Hướng dẫn số 822/BCĐQG-XHHT ngày 30/01/2013 của Bộ GDĐT, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tỉnh) đã quán triệt, triển khai thực hiện Đề án 89 như: ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án và giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, tổ chức và các địa phương; thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng XHHT (từ cấp tỉnh tới cấp xã), phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên; ban hành nghị quyết, quyết định, các văn bản chỉ đạo phù hợp với nhiệm vụ, mục tiêu của Đề án, các đề án thành phần và tình hình thực tế của địa phương; chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan chức năng trên địa bàn triển khai thực hiện công tác tuyên truyền phù hợp với yêu cầu, tình hình thực tế tại địa phương; chỉ đạo ngành Giáo dục phối hợp với các sở, ngành, các tổ chức, đoàn thể triển khai thực hiện các nội

¹⁵Xây dựng chuyên mục “Dạy nghề - Việc làm nông dân” (Báo Nông thôn ngày nay), phát hành ấn phẩm “Học nghề, làm giàu” (Tạp chí Nông thôn mới), đăng tải các tin, bài (trên Cổng thông tin điện tử của Hội Nông dân Việt Nam); tổ chức hội thi “Nhà nông đua tài”, cuộc thi “Nông dân với công nghệ thông tin”, “Sáng tạo kỹ thuật của nhà nông”,...

dung, hoạt động của Đề án¹⁶; chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Đề án.

Nhiều địa phương đã huy động các tổ chức chính trị - xã hội tham gia để tổ chức các hoạt động HTSD, trong đó các cấp Hội khuyến học từ trung ương đến cơ sở với vai trò nòng cốt phối hợp với nhiều cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp... để xây dựng và phát triển phong trào khuyến học, khuyến tài và tổ chức các hoạt động thúc đẩy HTSD, xây dựng XHHT.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu 1: Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15-60 là: 97,6% (thấp hơn 0,4% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020), trong đó: số người biết chữ trong độ tuổi 15-35 chiếm tỷ lệ 99,3% (cao hơn 0,3% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020).

Đối với các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ tỷ lệ tương ứng là 94,7% (cao hơn 0,7% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020) và 97,8% (cao hơn 1,8% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020).

100% tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2, trong đó có 30% (19/63) tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2. Có 63/63 tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 (đạt tỷ lệ 100%).

(Xem Phụ lục IIIa, IIIb kèm theo).

2. Mục tiêu 2: Kết quả học tập nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ

- Số cán bộ, công chức, viên chức tham gia học tập nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm đạt 92,6% (thấp hơn 7,4% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020).

- Số cán bộ, công chức, viên chức có trình độ ngoại ngữ bậc 2 đạt 43,9% (cao hơn 3,9% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020).

- Số cán bộ, công chức, viên chức có trình độ ngoại ngữ bậc 3 đạt 21,78% (cao hơn 1,78% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020).

- Số công nhân lao động có kiến thức cơ bản về tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc và giao lưu văn hóa đạt 38,3%.

(Xem Phụ lục IV kèm theo).

3. Mục tiêu 3: Kết quả học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề để lao động có hiệu quả hơn

¹⁶Ký kết chương trình phối hợp hành động thực hiện Đề án 89; tổ chức đánh giá, công nhận “Gia đình học tập”, “Dòng họ học tập”, “Cộng đồng học tập” (thôn/bản/ấp/tổ dân phố), “Đơn vị học tập” ở cơ sở thuộc xã quản lý; đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã; tổ chức các lớp học xóa mù chữ; mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; các lớp phổ biến kiến thức, dạy nghề ngắn hạn, phổ cập tin học, ngoại ngữ, kỹ năng sống cho người dân,...

3.1. Đối với cán bộ, công chức, viên chức

a) Đối với cán bộ, công chức từ trung ương đến cấp huyện:

- 91,5% cán bộ, công chức từ trung ương đến huyện được đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn quy định (thấp hơn 8,5% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020);

- 81,7% cán bộ, công chức giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý các cấp được đào tạo, bồi dưỡng theo chương trình quy định (thấp hơn 18,3% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020);

- 78,6% cán bộ, công chức thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm (thấp hơn 11,4% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020).

b) Đối với cán bộ, công chức cấp xã:

- 84,9% cán bộ cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý, điều hành theo vị trí công việc (thấp hơn 15,1% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020);

- 94,5% cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn theo chuẩn quy định (thấp hơn 0,5% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020);

- 83,4% công chức cấp xã thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt buộc tối thiểu hàng năm (thấp hơn 1,6% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020).

(Xem Phụ lục V kèm theo).

3.2. Đối với lao động nông thôn

Số lao động nông thôn tham gia học tập cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất tại các TTHTCĐ đạt 70,32% (cao hơn 0,32 % so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020).

3.3. Đối với công nhân lao động

Thực hiện Đề án 89, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam đã chỉ đạo các tổ chức Công đoàn cơ sở quan tâm đến việc nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp về kiến thức pháp luật của đoàn viên và người lao động, nhất là công nhân lao động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

Tính đến tháng 5/2020, cả nước có 66,7% công nhân lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế có trình độ trung học phổ thông và tương đương (thấp hơn 23,3% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020). Tỷ lệ công nhân lao động đã qua đào tạo (bao gồm cả doanh nghiệp tự đào tạo và đào tạo ngắn ngày tại các cơ sở đào tạo) là 80% (thấp hơn 15% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020).

(Xem Phụ lục VI kèm theo).

4. Mục tiêu 4: Kết quả giáo dục kỹ năng sống

Bộ GDĐT đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh việc tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên và phối hợp với các TTHTCĐ mở các lớp giáo dục kỹ năng sống cho người dân trong cộng đồng.

Các tỉnh đã chỉ đạo ngành Giáo dục xây dựng kế hoạch, chương trình triển khai công tác giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng sống trong các nhà trường; tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội, tạo môi trường thuận lợi để giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Nhờ đó, công tác giáo dục kỹ năng sống có sự chuyển biến tích cực trong các trường ở từng cấp học. Tỷ lệ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông tham gia thực hiện ở mức cao, qua đó nâng cao ý thức, năng lực và kỹ năng mềm cho học sinh.

Theo báo cáo của các địa phương, tỷ lệ học sinh, sinh viên và người lao động tham gia học tập các chương trình giáo dục kỹ năng sống tăng nhanh theo từng năm. Số học sinh, sinh viên được học kỹ năng sống thông qua các môn học tại các cơ sở giáo dục đạt tỷ lệ 58,2% (cao hơn 8,2% so với mục tiêu của Đề án 89 đến năm 2020).

(Xem Phụ lục VII kèm theo).

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NHẪM BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG CÁC MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Nâng cao nhận thức về mục đích, ý nghĩa, vai trò, lợi ích của việc xây dựng XHHT

Công tác tuyên truyền được triển khai tích cực ở một số bộ, ngành và địa phương; hình thức và nội dung tuyên truyền khá phong phú, huy động được sự tham gia tích cực của toàn xã hội, từ đó đã nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, nhân dân về vai trò, ý nghĩa và sự cần thiết của việc HTSD, xây dựng XHHT, thúc đẩy công tác khuyến học, khuyến tài trong cả nước đi vào chiều sâu và thực chất. Các cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội nâng cao ý thức trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Cán bộ, nhân dân tích cực hơn trong việc tham gia và công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT. Phong trào khuyến học, khuyến tài ở nhiều nơi đã gắn với phong trào xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, học đi đôi với hành, với cuộc vận động xóa đói, giảm nghèo, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, xây dựng gia đình văn hóa. Hội khuyến học các cấp đã chủ động tham mưu cho cấp ủy, chính quyền và có nhiều hình thức và nội dung tuyên truyền phong phú, sinh động như: tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông đại chúng, các chuyên san, chuyên mục, các tấm gương học tốt; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về khuyến học, khuyến tài; tuyên truyền thông qua các phong trào xây dựng Gia đình học tập, Dòng họ học tập, Đơn vị học tập. Nhiều báo, đài ở trung ương và địa phương đã xây dựng chuyên mục “xây dựng XHHT”, biên soạn và phát triển bản tin, các tài liệu tuyên truyền về “xây dựng XHHT”, xây dựng các phóng sự, bài viết về gương tiêu biểu trong học tập.

2. Tổ chức các hoạt động HTSD thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ

Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam đã đẩy mạnh các hoạt động biên tập và phát sóng các bản tin, các tài liệu tuyên truyền HTSD, xây dựng XHHT; tổ chức nhiều chương trình giáo dục mở trên sóng phát thanh, truyền hình.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xây dựng mô hình và hướng dẫn triển khai áp dụng mô hình thư viện HTSD; hướng dẫn tổ chức các hoạt động HTSD trong thư viện, nhà văn hoá, câu lạc bộ.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã tuyên truyền, vận động công nhân lao động học tập, tìm hiểu pháp luật, tư vấn pháp luật qua Fanpage Công đoàn Việt Nam; xây dựng hệ thống tư vấn pháp luật trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử tạo điều kiện thuận lợi cho đoàn viên công đoàn tìm hiểu, tư vấn về chính sách, pháp luật.

3. Củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục

Các địa phương đã quan tâm hoàn thiện hệ thống các cơ sở giáo dục thực hiện việc HTSD cho mọi người từ cấp cơ sở. Mạng lưới các cơ sở giáo dục trong đó nòng cốt là các cơ sở GDTX được phát triển và mở rộng; số lượng các cơ sở GDTX tư thục tăng nhanh, đặc biệt là hệ thống các trung tâm tin học, ngoại ngữ đã hỗ trợ tích cực trong việc nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học cho học sinh, sinh viên, cán bộ công chức, giáo viên và mọi người dân theo hướng xã hội hoá.

Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo mở để thực hiện theo phương thức đào tạo từ xa và các cơ sở học tập thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, của các công ty, cơ sở sản xuất, dịch vụ kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác nhau để bồi dưỡng thường xuyên cho người lao động cũng đã được hình thành và phát triển.

Đến tháng 12/2020, cả nước có 17.450 cơ sở GDTX, trong đó có 72 trung tâm GDTX cấp tỉnh; 630 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, 10.469 TTHTCD, 5.648 trung tâm ngoại ngữ - tin học, 641 cơ sở, trung tâm thực hiện giáo dục kỹ năng sống.

(Xem Phụ lục VIII kèm theo).

4. Đẩy mạnh hình thức học từ xa, học qua mạng

Bộ GDĐT đã ban hành các văn bản chỉ đạo các sở GDĐT, hướng dẫn các cơ sở giáo dục tăng cường các hình thức dạy học qua Internet và trên truyền hình; phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông huy động các doanh nghiệp chuyển đổi số hỗ trợ ngành giáo dục về đường truyền, hạ tầng, phần mềm dạy học trực tuyến,... Có trên 53.000 trường học tổ chức dạy - học trực tuyến, nâng tỷ lệ học sinh tham gia học trực tuyến trung bình đạt 80%. Đối với các trường đại học, với mức độ tự chủ cao, nhiều trường đã chủ động triển khai dạy-học trực tuyến từ rất sớm, có hiệu quả cao (như Đại học Mở Hà Nội và Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh). Đến nay, trên 50 trường đại học có hệ thống quản lý học tập (Learning Management System – LMS), nhiều trường triển khai thí

điểm một số môn học kết hợp với trực tiếp (blended); 240 cơ sở đào tạo đại học đã áp dụng phương thức đào tạo trực tuyến theo các mức độ khác nhau, trong đó 79 cơ sở tổ chức quản lý và dạy học hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến; trên 70% cơ sở giáo dục đại học đã triển khai hệ thống thư viện điện tử¹⁷ và triển khai hệ thống học tập e-Learning liên thông, chia sẻ học liệu với các cơ sở đào tạo đại học khác nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo trong giáo dục đại học.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp¹⁸.

Trong 8 năm qua, công tác đào tạo từ xa đã góp phần tích cực trong việc đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho đất nước, đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao trình độ của người học, người lao động. Bên cạnh đó, còn góp phần tạo cơ hội tốt nhất cho người học cả về không gian và thời gian, mọi người học không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, nam nữ, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, đáp ứng đủ các yêu cầu về hồ sơ tuyển sinh đều được nhận vào học.

5. Triển khai các biện pháp hỗ trợ người học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả HTSD

Để triển khai các biện pháp hỗ trợ người học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả HTSD, Bộ GDĐT đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá phù hợp với việc học tập của người lớn tuổi; xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 quy định chính sách hỗ trợ học sinh THPT ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trong đó quy định đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ là học sinh người dân tộc thiểu số, người Kinh thuộc hộ nghèo ở xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đang học bán trú tại các trường THPT công lập; xây dựng tài liệu giáo dục và phát triển cộng đồng.

Nhiều địa phương đã có chính sách để huy động người mù chữ ra học XMC và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ; chính sách cho người dạy và người học.

6. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình xây dựng XHHT

Triển khai thực hiện Đề án 89, giai đoạn 2012-2020, Bộ GDĐT đã ký kết 07 chương trình phối hợp với: Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Người cao tuổi Việt Nam, Hội Cựu giáo chức Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng. Đồng thời hướng dẫn các sở GDĐT ký kết chương trình phối hợp với các sở, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội – nghề nghiệp trên địa bàn

¹⁷Học viện Nông nghiệp Việt Nam đã triển khai Cổng thư viện dùng chung; Trường Đại học Kinh tế Quốc dân triển khai xây dựng Thư viện điện tử dùng chung

¹⁸Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017

tỉnh nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp, nêu cao vai trò trách nhiệm của các tổ chức này trong xây dựng XHHT.

Hội Khuyến học Việt Nam đã ký kết chương trình phối hợp với 09 tổ chức: Bộ Giáo dục và Đào tạo; Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Người Cao tuổi Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Hằng năm tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện chương trình phối hợp.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ký kết chương trình phối hợp với Bộ GDĐT, Bộ Công an, Hội người mù Việt Nam, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, Quỹ hỗ trợ đổi mới giáo dục phổ thông Việt Nam, Công ty TNHH Văn hóa sáng tạo Trí Việt – First News và Công ty TNHH Quảng cáo – Tư vấn – Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa để phối hợp thực hiện các mục tiêu của Đề án 208. Phối hợp với Bộ GDĐT tổ chức tổng kết Chương trình phối hợp số 122/CTPH-BVHTTDL-BGDĐT ngày 15/01/2016 nhằm đánh giá việc phối hợp tổ chức các hoạt động học tập trong thư viện, nhà bảo tàng, câu lạc bộ.

Các tỉnh, thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án 89; phân công trách nhiệm cụ thể cho các các sở, ban ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội,... từ tỉnh đến xã; chỉ đạo sở GDĐT ký kết chương trình phối hợp với các sở, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội – nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh để tổ chức hoạt động HTSD, xây dựng XHHT, cũng như kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án 89 tại địa phương¹⁹.

7. Hợp tác quốc tế

Trong những năm qua, Bộ GDĐT đã phối hợp với Văn phòng UNESCO tại Việt Nam, Trung tâm khu vực về HTSD của tổ chức SEAMEO, Hội đồng thống đốc Quỹ Á – Âu (ASEF) triển khai các hoạt động thực tiễn liên quan đến HTSD

¹⁹Sở GDĐT đã phối hợp với sở, ban ngành, đoàn thể và các tổ chức xã hội xây dựng, ký kết chương trình phối hợp nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp của Đề án 89; phối hợp với Hội Khuyến học tỉnh xây dựng, củng cố tổ chức Hội trong các cơ sở giáo dục và tổ chức các chương trình khuyến học, khuyến tài như: “Tiếp sức học sinh nghèo đến trường”, “Vi em hiếu học”, “Tết cho học sinh nghèo”, “Chấp cánh ước mơ”; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các địa phương trong tỉnh xây dựng các chuyên trang, chuyên mục, bản tin về xây dựng XHHT, HTSD và cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí, xuất bản và hệ thống thông tin cơ sở về các nội dung hoạt động thực hiện Đề án 89. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh đã ký chương trình phối hợp với Hội Khuyến học tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, phát triển hội viên và triển khai phong trào thi đua xây dựng gia đình, dòng họ học tập, cộng đồng học tập gắn với cuộc vận động xây dựng nông thôn mới/đô thị văn minh, xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư. Hội khuyến học các cấp đã phát huy vai trò nòng cốt trong việc liên kết, phối hợp các tổ chức, các lực lượng xã hội trên cùng địa bàn trong việc tuyên truyền, giúp đỡ các hoạt động giáo dục trong nhà trường và bên ngoài nhà trường, đặc biệt là phong trào khuyến học, khuyến tài và hỗ trợ các TTHTCĐ xã, phường, thị trấn bảo đảm hoạt động có chất lượng và hiệu quả. Liên đoàn Lao động tỉnh đã chỉ đạo, động viên, theo dõi việc đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ người lao động trong các doanh nghiệp, hỗ trợ lao động trong các doanh nghiệp có điều kiện thuận lợi để HTSD.

cụ thể: Tổ chức các hội thảo quốc tế về HTSD, xây dựng XHHT²⁰; phối hợp với Viện HTSD của UNESCO (UIL) cung cấp bản quyền, dịch thuật các tài liệu về HTSD của UNESCO ra tiếng Việt để phổ biến đến các cơ sở GDTX cũng như các tổ chức, cá nhân liên quan khác tại Việt Nam²¹; đưa đoàn chuyên gia của Việt Nam tham dự, chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm tại nhiều hội nghị, hội thảo, khóa tập huấn, diễn đàn quốc tế về nâng cao năng lực thực hiện chính sách HTSD, xây dựng XHHT.

Ký biên bản ghi nhớ hợp tác (MOU) với Hội đồng khảo thí tiếng Anh Trường Đại học Cambridge và tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực ngoại ngữ cho giáo viên cốt cán các trung tâm GDTX về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc CEFR và phát triển các mô hình học tập tiếng Anh cộng đồng. Ký biên bản ghi nhớ hợp tác với Hàn Quốc (Sở Giáo dục Gyeongsangnam) đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, giáo viên của cơ sở GDTX²². Năm 2016, Bộ GDĐT đã phối hợp với Ủy ban UNESCO tại Việt Nam đề cử thành công Giải thưởng Xóa mù chữ quốc tế cho Chương trình Sách hóa nông thôn Việt Nam; năm 2020, tiếp tục phối hợp hỗ trợ thành phố Vinh và Sadeo trở thành 2 thành phố đầu tiên của Việt Nam được công nhận là thành viên chính thức của Mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO

Hỗ trợ, đồng hành của UNESCO, UIL và các tổ chức uy tín trên thế giới trong lĩnh vực GDTX, HTSD trong những năm qua đã đem lại các tác động sâu sắc về mặt nhận thức, chính sách, tầm nhìn đối với việc xây dựng XHHT ở Việt Nam cũng như giúp giáo dục Việt Nam từng bước hội nhập và trở thành một bộ phận hữu cơ của giáo dục khu vực và quốc tế.

V. NHỮNG HẠN CHẾ, BẤT CẬP VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Những hạn chế, bất cập

a) Nhận thức về công tác xây dựng XHHT ở một số địa phương, cơ quan, doanh nghiệp, trường học, đơn vị lực lượng vũ trang chưa được quan tâm đầy đủ và tổ chức triển khai.

b) Hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa gắn với yêu cầu công việc, vị trí việc làm, chức danh mà cán bộ, công chức đảm nhiệm. Nhiều cán bộ, công chức học ngoại ngữ song không sử dụng được.

²⁰Hội thảo "Xây dựng XHHT từ tầm nhìn đến hành động" cấp trung ương và cấp vùng miền (miền Bắc, miền Trung và miền Nam); hội thảo quốc tế về Kominkan, thiết chế học tập cộng đồng thành công của Nhật Bản; hội thảo "Diễn đàn chính sách về xây dựng mô hình HTSD"; hội nghị Á – Âu về "HTSD và mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030".

²¹Hướng dẫn của UNESCO về ghi nhận, xác nhận và công nhận kết quả học tập không chính quy và phi chính quy; các vấn đề cộng đồng: Phát huy tối đa tiềm năng học tập cho nam và nữ thanh niên; các cộng đồng hành động: HTSD vì sự phát triển bền vững.

²²Trong 8 năm đã đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và bồi dưỡng phương pháp giáo dục đặc biệt cho hơn 470 cán bộ, giáo viên của các cơ sở GDTX tại Hàn Quốc.

c) Các hoạt động HTSD ở ngoài nhà trường chưa đa dạng, phong phú và điều kiện hoạt động còn nhiều khó khăn nên chưa đáp ứng nhu cầu học tập của người dân.

d) Việc học tập và ý thức tự học trong nhân dân chưa cao. Nhiều nơi chưa coi trọng công tác đào tạo nghề cho công nhân, lao động nông thôn; bồi dưỡng kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên và người lao động. Một bộ phận người dân còn tái mù chữ.

đ) Công tác đào tạo từ xa chất lượng chưa cao, chưa theo kịp xu thế phát triển giáo dục của thế giới.

e) Một số nhiệm vụ, giải pháp Đề án chưa hoàn thành đầy đủ, như việc chưa xây dựng mã ngành đào tạo về giáo dục cộng đồng, về HTSD; chưa xây dựng chương trình và triển khai bồi dưỡng về phương pháp giáo dục người lớn cho giáo viên các cơ sở GDTX; chưa có cơ chế đánh giá, công nhận kết quả học tập không chính quy và phi chính quy; chưa tổ chức nghiên cứu về các hình thức HTSD, phát triển các loại học liệu phục vụ cho HTSD.

2. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập

a) Công tác phổ biến, quán triệt, tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về học tập thường xuyên, HTSD, xây dựng XHHT đến các tổ chức và người dân chưa thực sự sâu rộng, thậm chí có nơi còn coi nhẹ.

b) Cấp ủy, chính quyền một số huyện, xã và cơ quan, doanh nghiệp chưa quan tâm đầy đủ và chưa kịp thời có chủ trương, giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức việc học tập thường xuyên, HTSD, xây dựng XHHT.

c) Việc ban hành các cơ chế, chính sách của nhà nước và địa phương hỗ trợ các hoạt động HTSD, xây dựng XHHT chưa phù hợp và tương xứng với yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra. Nhiều tỉnh chưa đảm bảo được nguồn kinh phí thực hiện Đề án và chưa tích cực huy động các nguồn lực xã hội tham gia xây dựng XHHT.

d) Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội chưa chặt chẽ.

đ) Một số chỉ tiêu còn cao, chưa sát với nhu cầu, nguyện vọng và yêu cầu công việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong giai đoạn 2012-2020 (chỉ tiêu về tin học, ngoại ngữ của cán bộ, công chức; chỉ tiêu công nhân có trình độ trung học phổ thông; chỉ tiêu công nhân lao động đã qua đào tạo).

e) Công tác kiểm tra, giám sát chưa được coi trọng đúng mức; chưa thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung giải pháp thiết thực nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng XHHT để phù hợp với tình hình mới; thông tin, báo cáo không kịp thời, số liệu báo cáo chưa cập nhật, thiếu chính xác.

VI. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Phải có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng đối với các bộ, ngành, các tổ chức xã hội và các địa phương. Tất cả các bộ, ngành, các tổ chức xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Đề án ở ngành,

lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý; đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc ngành mình được HTSD; khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chủ động, không ngừng tự nghiên cứu, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; đưa nội dung tự học tập, kết quả học tập của cán bộ, công chức, viên chức vào việc đánh giá, xếp loại hằng năm.

2. Phải tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, doanh nghiệp đối với HTSD, xây dựng XHHT. Đưa xây dựng XHHT và HTSD là nội dung bắt buộc trong chương trình, kế hoạch hoạt động, tiêu chí thi đua hằng năm và từng giai đoạn của các ngành, các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các đoàn thể, tổ chức và doanh nghiệp.

3. Các cơ quan chức năng, các địa phương chủ động cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí, xuất bản, hệ thống thông tin cơ sở về các chương trình, dự án, đề án, các mô hình hay, cách làm hiệu quả; những gương sáng về tự học, tự học thành tài để lập thân, lập nghiệp; có các hình thức tuyên truyền, ghi nhận, biểu dương các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp cho công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT của ngành, của địa phương nhằm tạo sức lan tỏa sâu rộng, góp phần triển khai Đề án được tốt hơn.

4. Các sở giáo dục và đào tạo phải chủ động, phối hợp chặt chẽ với Hội Khuyến học cấp tỉnh và các sở, ban ngành trong tỉnh để tham mưu, đề xuất tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị, Nghị quyết, chính sách thúc đẩy HTSD, xây dựng XHHT; tập trung chỉ đạo nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở GDTX; phối hợp chỉ đạo xây dựng các mô hình học tập nhằm thúc đẩy HTSD một cách hiệu quả nhất, bền vững nhất.

5. Huy động sự tham gia của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học trong việc biên soạn các tài liệu học tập và cung cấp, chia sẻ nguồn học liệu mở để đáp ứng nhu cầu học tập cho các tầng lớp nhân dân; tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực, nhân lực trình độ cao.

6. Ban Chỉ đạo xây dựng XHHT các cấp phải thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Đề án 89; Đồng thời, cần đổi mới cách thức, chất lượng các cuộc họp của Ban Chỉ đạo để thực hiện hiệu quả, kịp thời, đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án 89.

7. Cần có sự đầu tư thích đáng về nguồn nhân lực, ngân sách trung ương và địa phương hỗ trợ theo phân cấp quản lý để các cấp, các ngành, các tổ chức triển khai các hoạt động HTSD.

VII. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong 08 năm qua, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự nỗ lực cố gắng của các địa phương, các cơ quan, tổ chức xã hội có liên quan, các mục tiêu đề ra trong Đề án 89 về cơ bản đã được hoàn thành, các nhiệm vụ đã được thực hiện đúng tiến độ và đạt được một số kết quả quan trọng, cụ thể là: i) nhận thức của các cấp uỷ, chính quyền và xã hội về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập có chuyển biến tích cực; ii)

công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ được củng cố vững chắc; iii) công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn, lý luận chính trị cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được tăng cường; iv) mạng lưới cơ sở GDTX tiếp tục được củng cố và phát triển nhanh chóng về số lượng, đa dạng về mô hình, hoạt động mang lại hiệu quả thiết thực đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân; v) dạy học từ xa, dạy học trực tuyến, qua truyền hình đã được các cơ sở giáo dục tổ chức tốt; nhiều trường đại học đã đẩy mạnh việc xây dựng các khóa học trực tuyến mở đại chúng (VMOOCs) góp phần nâng cao chất lượng giáo dục từ mầm non đến đại học và đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người dân; vi) các thiết chế văn hóa, các phương tiện thông tin đại chúng đã tham gia cung ứng các chương trình HTSD và tổ chức các chương trình giáo dục mở trên sóng phát thanh, truyền hình; vii) việc triển khai các mô hình học tập được thực hiện linh hoạt, từng bước vững chắc, nhận được sự đồng thuận của nhân dân; viii) số lượt người tham gia các lớp cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ, các lớp phổ cập ngoại ngữ, tin học ứng dụng, giáo dục kỹ năng sống, nghề ngắn hạn tại các TTHTCD tăng hàng năm; việc học tập cho người lớn đã được chú trọng, trình độ dân trí được nâng lên.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

Thế giới đang có những thay đổi đáng kể ảnh hưởng sâu sắc đến xu hướng phát triển giáo dục toàn cầu cũng như tại mỗi quốc gia. Nền kinh tế tri thức đã thay thế mô thức phát triển kinh tế chủ yếu dựa vào tài nguyên, lao động và vốn trước kia; nguồn vốn con người giờ đây trở thành động lực chính của phát triển.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi các cán cân nghề nghiệp và lĩnh vực hoạt động, một số ngành nghề sẽ được thay thế bởi máy móc tự động hóa; kỹ năng lao động trong các ngành phải gắn kết chặt chẽ với các kỹ năng xã hội. Điều này đặt giáo dục các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam trước những thách thức to lớn mang tính thời đại như: Lao động giá rẻ vốn được coi là lợi thế giai đoạn trước sẽ là một trong các nguyên nhân dẫn đến tụt hậu; trình độ tiếng Anh, công nghệ thông tin của lao động còn thấp; hội nhập quốc tế và tự do di chuyển lao động giữa các vùng miền và các quốc gia sẽ tạo nên môi trường cạnh tranh gay gắt càng góp phần gia tăng sự mất cân đối trong cung – cầu lao động trong nước, đặc biệt là nguồn cung về lao động có kỹ năng trình độ cao.

Những xu hướng này đặt ra yêu cầu đối với giáo dục Việt Nam là đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu nền kinh tế tri thức và cách mạng công nghiệp 4.0; thay đổi thường xuyên cơ cấu ngành, nghề; chuyển từ mô hình giáo dục

truyền thông sang mô hình học tập thường xuyên, HTSD và hình thành XHHT; giáo dục vì sự phát triển bền vững.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

1. Xây dựng XHHT là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Các cơ sở giáo dục, cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, các cơ quan truyền thông, mọi tổ chức và mọi người dân,... đều có trách nhiệm cung ứng các cơ hội học tập và tạo điều kiện thuận lợi để mọi người được HTSD. Trong đó GDTX đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện cho mọi người tiếp tục học tập, HTSD.

2. Xây dựng XHHT là nền tảng, là cốt lõi để phát triển giáo dục Việt Nam, trong đó, xây dựng cơ hội HTSD vừa là phương châm, vừa là giải pháp, vừa là mục tiêu của sự nghiệp giáo dục.

3. Các cấp, các ngành cần tiếp tục quán triệt sâu sắc quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về xây dựng XHHT và HTSD. Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền trong việc đẩy mạnh phong trào HTSD trong nhân dân, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng XHHT đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, hội nhập quốc tế trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp xu thế phát triển giáo dục của thế giới trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ.

III. PHƯƠNG HƯỚNG

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, công tác quản lý của các cấp chính quyền; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả và đồng bộ giữa các ngành, các cấp và cả hệ thống chính trị trong việc đẩy mạnh phong trào HTSD, xây dựng XHHT.

2. Xác định các nội dung, nhiệm vụ cụ thể để các bộ, ngành, địa phương tập trung chỉ đạo, phối hợp với các tổ chức xã hội thực hiện đồng bộ và hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng XHHT giai đoạn 2021-2030.

3. Nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức xã hội.

4. Tiếp tục huy động nguồn lực và sức mạnh của toàn hệ thống chính trị và toàn xã hội tích cực tham gia công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT, hướng đến mục tiêu nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

IV. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

a) Xây dựng XHHT đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn chặt và phục vụ các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội trong Chiến lược phát triển kinh tế

- xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

b) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy HTSD, xây dựng XHHT tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất, đồng bộ, khả thi cho việc xây dựng XHHT giai đoạn 2021-2030.

c) Tiếp tục củng cố và phát triển các cơ sở giáo dục, các thiết chế văn hoá thể thao; xây dựng và mở rộng các kênh học tập, công cụ học tập và các chiến lược hỗ trợ học tập để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân và nâng cao được trình độ đào tạo, trình độ và kỹ năng nghề nghiệp của người lao động, góp phần đáp ứng yêu cầu nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu đến năm 2025

a) Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục

- 99,5% người trong độ tuổi từ 15-35, 97,5% người trong độ tuổi từ 36-60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1.

- 98% người trong độ tuổi từ 15-35, 95% người trong độ tuổi từ 36-60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2.

- 70% tỉnh, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- 80% tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

- 100% tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; 50% tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

b) Nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ

- 95% cán bộ, công chức, viên chức từ trung ương đến cấp xã đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản;

- 40% cán bộ, công chức, viên chức từ trung ương đến cấp huyện đạt trình độ ngoại ngữ bậc 2; 20% cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý cấp xã công tác tại địa bàn hoặc lĩnh vực có yêu cầu sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ ngoại ngữ bậc 2; 60% cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý cấp xã công tác tại vùng có đông đồng bào dân tộc biết tiếng dân tộc;

- 25% công nhân lao động làm việc trong các doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về tin học và biết sử dụng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc và giao lưu văn hóa.

c) Đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp, đạo đức công vụ

- 90% cán bộ, công chức từ trung ương đến cấp huyện thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc theo vị trí việc làm, chức danh.

- 80% cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc theo vị trí việc làm, chức danh.

d) Nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống

- 80% công nhân lao động được cập nhật các kỹ năng nghề nghiệp.

- 50% lao động nông thôn được đào tạo nghề.

- 25% người khuyết tật trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề và tạo việc làm.

- 60% người dân tham gia các hoạt động giáo dục, học tập, phục vụ học tập thông qua các cơ sở giáo dục, các thiết chế văn hoá thể thao.

đ) Hoàn thiện kỹ năng sống, xây dựng cuộc sống cá nhân và cộng đồng ngày càng hạnh phúc hơn

- 85% học sinh, sinh viên, học viên các cấp học trên toàn quốc được học kỹ năng sống tại các cơ sở giáo dục.

- 60% công nhân lao động tham gia học tập các chương trình giáo dục kỹ năng sống.

- 50% lao động nông thôn tham gia học tập các chương trình giáo dục kỹ năng sống.

e) Xây dựng các mô hình học tập

- 75% gia đình, dòng họ được công nhận là gia đình học tập, dòng họ học tập.

- 85% các cơ quan, đơn vị cấp xã được công nhận là “Đơn vị học tập”.

- 75% xã, phường, thị trấn được đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã từ loại Khá trở lên.

- 90% các cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp tỉnh được đánh giá, xếp loại “Đơn vị học tập” từ loại Khá trở lên.

- 50% công dân đạt danh hiệu công dân học tập.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Xóa mù chữ và phổ cập giáo dục

- 99,9% người trong độ tuổi từ 15-35, 98,5% người trong độ tuổi từ 36-60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1.

- 99% người trong độ tuổi từ 15-35, 97% người trong độ tuổi từ 36-60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2.

- 90% tỉnh, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- 90% tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

- 80% tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

b) Nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ

- 100% cán bộ, công chức, viên chức từ trung ương đến cấp xã đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản;

- 70% cán bộ, công chức, viên chức từ trung ương đến cấp huyện đạt trình độ ngoại ngữ bậc 2; 35% cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý cấp xã công tác tại địa bàn hoặc lĩnh vực có yêu cầu sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ ngoại ngữ bậc 2; 85% cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý cấp xã công tác tại vùng có đông đồng bào dân tộc biết tiếng dân tộc;

- 45% công nhân lao động làm việc trong các doanh nghiệp có kiến thức cơ bản về tin học và biết sử dụng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc và giao lưu văn hóa.

c) Đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp, đạo đức công vụ

- 100% cán bộ, công chức từ trung ương đến cấp huyện thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc theo vị trí việc làm, chức danh.

- 95% cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng bắt buộc theo vị trí việc làm, chức danh.

d) Nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống

- 95% công nhân lao động được cập nhật các kỹ năng nghề nghiệp.

- 75% lao động nông thôn được đào tạo nghề.

- 50% người khuyết tật trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề và tạo việc làm.

- 85% người dân tham gia các hoạt động giáo dục, học tập, phục vụ học tập thông qua các cơ sở giáo dục, các thiết chế văn hoá thể thao.

đ) Hoàn thiện kỹ năng sống, xây dựng cuộc sống cá nhân và cộng đồng ngày càng hạnh phúc hơn

- 100% học sinh, sinh viên, học viên các cấp học trên toàn quốc được học kỹ năng sống tại các cơ sở giáo dục.

- 85% công nhân lao động tham gia học tập các chương trình giáo dục kỹ năng sống.

- 75% lao động nông thôn tham gia học tập các chương trình giáo dục kỹ năng sống.

e) Xây dựng các mô hình học tập

- 90% gia đình, dòng họ được công nhận là gia đình học tập, dòng họ học tập.

- 95% các cơ quan, đơn vị cấp xã được công nhận là “Đơn vị học tập”.
- 90% xã, phường, thị trấn được đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã từ loại Khá trở lên.
- 100% các cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp tỉnh được đánh giá, xếp loại “Đơn vị học tập” từ loại Khá trở lên.
- 75% công dân đạt danh hiệu công dân học tập.

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, công tác quản lý của các cấp chính quyền; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả và đồng bộ giữa các ngành, các cấp và cả hệ thống chính trị

a) Các bộ, ngành, địa phương phối hợp chặt chẽ với tổ chức đảng và cấp ủy cùng cấp tổ chức phổ biến, quán triệt, triển khai nội dung Đề án trong toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội.

b) Các cấp ủy Đảng và các cấp chính quyền, nhất là những người đứng đầu cơ quan, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc xây dựng XHHT, HTSD trong cơ quan, tổ chức, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách.

c) Lồng ghép chuyên đề về công tác khuyến học, khuyến tài và xây dựng XHHT trong chương trình giáo dục chính trị tại các cơ sở giáo dục và đào tạo theo phạm vi quản lý.

d) Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng XHHT.

2. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền

a) Tăng cường thông tin, tuyên truyền, tạo sự chuyển biến về nhận thức của các cấp, các ngành, gia đình, nhà trường, cộng đồng và toàn xã hội về vai trò, vị trí quan trọng của việc học tập thường xuyên, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; về mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục triển khai xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030.

b) Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc cung cấp thông tin và chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan truyền thông tổ chức các hoạt động tuyên truyền về XHHT.

c) Thường xuyên tập huấn tuyên truyền về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập cho phóng viên các cơ quan báo chí, đội ngũ tuyên truyền viên cấp cơ sở, cán bộ chuyên trách trang tin điện tử, cổng thông tin điện tử của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị.

d) Tổ chức hiệu quả Tuần lễ hưởng ứng HTSD và Ngày Sách Việt Nam hàng năm.

đ) Biểu dương, khen thưởng kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân có đóng góp tích cực trong công tác xây dựng XHHT. Có hình thức tôn vinh những tấm

giương tự học, tự bồi dưỡng thành tài; các tập thể, cá nhân đóng góp các nguồn lực cho giáo dục và đào tạo, cho công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT.

3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và đẩy mạnh xã hội hóa

a) Rà soát, đề xuất xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân được tiếp cận, cung cấp dịch vụ học tập hoặc tạo ra những cơ hội học tập cho mọi người dân.

b) Xây dựng và triển khai hiệu quả quy định về đánh giá kết quả xây dựng XHHT của các địa phương.

c) Rà soát, hoàn thiện quy chế kiểm tra, công nhận kết quả học tập giáo dục thường xuyên; liên thông giữa giáo dục chính quy và GDTX.

d) Đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực tham gia xây dựng XHHT; tăng cường huy động các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân đóng góp, hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ sở giáo dục phục vụ cho việc đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến và tham gia đóng góp, khai thác các tài nguyên tri thức số hóa của Việt Nam.

đ) Khuyến khích, vận động các doanh nghiệp xây dựng “Quỹ HTSD” để tổ chức các hoạt động HTSD và hỗ trợ người lao động học tập, đào tạo lại và đào tạo thường xuyên.

4. Nâng cao hiệu quả và mức độ đạt chuẩn XMC

a) Làm tốt công tác điều tra, vận động, tổ chức lớp học XMC và cập nhật dữ liệu về người mù chữ theo định kỳ; tăng cường huy động các nguồn lực để bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện các mục tiêu XMC theo Kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng XHHT của địa phương.

b) Xây dựng chương trình, tài liệu XMC phù hợp với các nhóm đối tượng người học. Nghiên cứu, vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức tổ chức, các phương pháp dạy XMC để nâng cao hiệu quả XMC.

c) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, cộng tác viên tham gia công tác XMC.

d) Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung chế độ, chính sách hỗ trợ người học XMC thuộc đối tượng chính sách, đối tượng thiệt thòi, người dân tộc thiểu số; hỗ trợ người tham gia công tác XMC không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

5. Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, các tổ chức xã hội, các đoàn thể, các doanh nghiệp

a) Ban hành Quy chế phối hợp liên ngành giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam và một số bộ, ngành liên quan.

b) Xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cấp, các ngành, các tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình xây dựng XHHT. Phân công cụ thể trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Đề án ở ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ đạo xây dựng XHHT ở địa phương. Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát định kỳ, có chế độ khen thưởng kịp thời các đơn vị triển khai Đề án tích cực, hiệu quả, là điển hình tiên tiến.

6. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục, các thiết chế văn hoá thể thao, các đài phát thanh - truyền hình

a) Đẩy mạnh phát triển giáo dục từ xa, dạy học trực tuyến, dạy học trên truyền hình và chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục. Chú trọng xây dựng và phát triển các khóa học trực tuyến mở đại chúng, các trang mạng xã hội cung ứng các chương trình học tập, các hệ thống học tập e-Learning liên thông, chia sẻ học liệu trong các cơ sở giáo dục đại học.

b) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động các cơ sở GDTX, các thiết chế văn hoá thể thao để cung ứng các chương trình, tài liệu học tập, dịch vụ học tập, khai thác nguồn học liệu mở và chia sẻ nguồn tài nguyên thông tin cho mọi người dân.

c) Xây dựng và phát triển các kênh truyền hình và các chương trình giáo dục mở trên đài phát thanh - truyền hình các cấp.

7. Mở rộng hợp tác quốc tế

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm với các tổ chức quốc tế và các nước có nhiều kinh nghiệm về HTSD và xây dựng XHHT, đặc biệt là các nước trong cộng đồng ASEAN và Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO).

b) Tích cực phối hợp tổ chức hoặc tham gia các sự kiện quốc tế liên quan đến học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chủ động tham gia mạng lưới “Thành phố học tập toàn cầu” do UNESCO điều hành.

c) Tranh thủ sự hỗ trợ của các quốc gia, các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong quá trình triển khai thực hiện Đề án.

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị với Chính phủ

- Ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT giai đoạn 2021-2030.

- Đề xuất và trình Quốc hội dự án Luật học tập suốt đời.

- Cho phép thành lập Tiểu ban chuyên trách chỉ đạo xây dựng XHHT thuộc Ủy ban quốc gia Đổi mới giáo dục và đào tạo để tham mưu, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về phương hướng, cơ chế, chính sách, các giải pháp xây dựng XHHT; xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và duy trì công tác chỉ đạo hoạt động của Ban Chỉ đạo xây dựng XHHT ở các địa phương.

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tiếp tục đầu tư xây dựng, củng cố và phát triển các cơ sở GDTX, các thiết chế văn hoá thể thao từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Kiến nghị với các bộ, ngành trung ương

- Có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Đề án ở ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

- Tăng cường phối hợp công tác giữa giữa các bộ, ngành trong việc đẩy mạnh phong trào HTSD, xây dựng XHHT.

3. Kiến nghị với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Có kế hoạch triển khai thực hiện Đề án xây dựng XHHT hằng năm; bảo đảm nguồn kinh phí và các điều kiện cần thiết tổ chức thực hiện có hiệu quả, đúng thời hạn các mục tiêu, nhiệm vụ theo Kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng XHHT của địa phương;

- Củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ đạo xây dựng XHHT ở địa phương. Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát định kỳ, có chế độ khen thưởng kịp thời các đơn vị tích cực triển khai công tác xây dựng XHHT ở địa phương.

- Tiếp tục quan tâm, chỉ đạo, tăng cường đầu tư ngân sách để hệ thống các cơ sở GDTX, các thiết chế văn hoá thể thao ở địa phương hoạt động hiệu quả nhằm hiện thực hóa các chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ về xây dựng XHHT.

Trân trọng./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục I**CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 89
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

TT	Tên văn bản
I	Văn bản quy phạm pháp luật
1	Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ GDĐT ban hành Quy định Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa
2	Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, XMC
3	Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ GDĐT và Bộ TTTT quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin
4	Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm ngoại ngữ, tin học
5	Thông tư số 28/2018/TT-BGDĐT ngày 26/11/2018 của Bộ GD&ĐT ban hành Chương trình tiếng Việt cho người nước ngoài
6	Thông tư số 34/2018/TT-BGDĐT ngày 28/12/2018 của Bộ GD&ĐT ban hành Chương trình tiếng Nhật thực hành theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
7	Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ GDĐT quy định về đánh giá, xếp loại "Cộng đồng học tập" cấp xã
8	Thông tư số 22/TT-BGDĐT ngày 06/8/2020 quy định về đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập
9	Thông tư số 12/2016/TT-BGDĐT ngày 22/4/2016 của Bộ GDĐT quy định Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức đào tạo qua mạng
10	Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28/4/2017 của Bộ GDĐT ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học (nội dung thay thế Quyết định số 40/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 08/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế về tổ chức đào tạo, thi, kiểm tra, cấp chứng chỉ, văn bằng tốt nghiệp theo hình thức giáo dục từ xa)
11	Thông tư 38/2020/TT-BGDĐT ngày 06/10/2020 của Bộ GDĐT quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức trực tuyến và hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến
12	Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT ngày 09/10/2020 của Bộ GDĐT quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ xa trình

	độ đại học
13	Thông tư số 27/2019/TT-BGDĐT ngày 30/12/2019 của Bộ GDĐT quy định nội dung chính ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng giáo dục đại học
II	Văn bản chỉ đạo điều hành
1	Công văn số 822/BCĐQG-XHHT ngày 30/01/2013 của Ban Chỉ đạo Quốc gia xây dựng XHHT về việc triển khai đề án “xây dựng XHHT giai đoạn 2012-2020”
2	Công văn số 3428/BGDĐT-GDĐT ngày 22/5/2013 của Bộ GDĐT về việc triển khai thực hiện Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020”
3	Công văn số 2750/BCĐQG-XHHT ngày 28/5/2014 của Bộ GDĐT về việc triển khai thực hiện Đề án “Đẩy mạnh phong trào HTSD trong gia đình, dòng họ, cộng đồng đến năm 2020”
4	Công văn số 4163/BGDĐT-GDĐT ngày 07/8/2014 của Bộ GDĐT hướng dẫn nội dung và mức chi thực hiện Đề án 89
5	Công văn số 5942/BCĐQG-XHHT ngày 29/8/2013 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Tuần lễ hưởng ứng HTSD năm 2013
6	Công văn số 4583/BGDĐT-GDĐT ngày 26/8/2014 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Tuần lễ hưởng ứng HTSD năm 2014
7	Công văn số 4677/BGDĐT-GDĐT ngày 11/9/2015 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Tuần lễ hưởng ứng HTSD năm 2015
8	Công văn số 3314/BGDĐT-GDĐT ngày 07/7/2016 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Tuần lễ hưởng ứng HTSD năm 2016
9	Công văn số 4148/BGDĐT-GDĐT ngày 08/9/2017 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Tuần lễ hưởng ứng HTSD năm 2017
10	Công văn số 3636/BGDĐT-GDĐT ngày 21/8/2018 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Tuần lễ hưởng ứng HTSD năm 2018
11	Công văn số 4080/BGDĐT-GDĐT ngày 10/9/2019 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Tuần lễ hưởng ứng HTSD năm 2019
12	Công văn số 3589/BGDĐT-GDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức Tuần lễ hưởng ứng HTSD năm 2020
13	Công văn số 943/BGDĐT-GDĐT ngày 12/3/2019 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn sắp xếp, tổ chức và quản lý hiệu quản TTGDĐT
14	Công văn số 2672/BGDĐT-GDĐT ngày 20/6/2019 của Bộ GDĐT chỉ đạo các sở GDĐT tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng hoạt động tại các trung tâm GDĐT, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – GDĐT
15	Công văn số 463/BGDĐT-GDĐT ngày 28/01/2015 của Bộ GDĐT hướng dẫn triển khai thực hiện giáo dục kỹ năng sống tại các cơ sở

	GDMN, GDPT và GDTX
16	Công văn số 2264/BGDĐT-GDTX ngày 06/5/2014 của Bộ GDĐT về việc tăng cường chỉ đạo các TTHTCĐ hoạt động hiệu quả và phát triển bền vững
17	Công văn số 118/BGDĐT-GDTX ngày 09/01/2015 của Bộ GDĐT hướng dẫn triển khai tuyên truyền, phổ biến nội dung đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT tại TTHTCĐ
18	Công văn số 219/BGDĐT-GDTX ngày 21/01/2020 của Bộ GDĐT về việc rà soát, chấn chỉnh, tăng cường quản lý các TTHTCĐ hoạt động hiệu quả và phát triển bền vững
19	Công văn số 86/BGDĐT-GDTX ngày 08/01/2019 của Bộ GDĐT hướng dẫn đăng ký tham gia Mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO
20	Công văn số 6841/BGDĐT-GDTX ngày 31/12/2015 của Bộ GDĐT về việc đổi mới thư viện và phát triển văn hóa đọc trong nhà trường phổ thông, mầm non
21	Công văn số 162/BGDĐT-GDTX ngày 18/01/2017 về tăng cường công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT
22	Công văn số 4934/BGDĐT-GDTX ngày 30/10/2019 của Bộ GDĐT về việc nâng cao chất lượng học XMC, củng cố kết quả biết chữ, hạn chế tái mù chữ
23	Công văn số 1231/BGDĐT-GDTX ngày 06/4/2020 của Bộ GDĐT về việc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Đề án 89
24	Công văn số 4301/BGDĐT-GDTX ngày 20/9/2019 của Bộ GDĐT về việc xây dựng và phát triển tài nguyên giáo dục mở
25	Công văn số 2866/BGDĐT-GDTX ngày 05/7/2017 của Bộ GDĐT về thành lập chi hội khuyến học tại trường đại học, cao đẳng

Phụ lục II
CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHỐI HỢP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 89
GIỮA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐOÀN THỂ TRUNG ƯƠNG

TT	Tên văn bản
I	Bộ Giáo dục và Đào tạo
1	Chương trình số 766/CTr-BGDĐT-HKHVN-HCGCVN-HNCTVN ngày 19/6/2013 phối hợp hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT giữa Bộ GDĐT với Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Cựu giáo chức Việt Nam, Hội Người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2013-2015
2	Chương trình số 275/CTr-BGDĐT-ĐTHVN ngày 29/4/2014 giữa Bộ GDĐT với Đài Truyền hình Việt Nam về công tác tuyên truyền về khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT
3	Chương trình số 123/CTr-BGDĐT-TLĐLĐVN ngày 23/10/2014 phối hợp hoạt động giữa Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam với Bộ GDĐT về nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp của công nhân, viên chức, lao động giai đoạn 2014 – 2020
4	Chương trình phối hợp công tác số 122/CTPH-BVHTTDL-BGDĐT ngày 15/01/2016 giữa Bộ GDĐT với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thư viện và đẩy mạnh các hoạt động giáo dục, HTSD trong các thư viện giai đoạn 2016-2020
5	Chương trình phối hợp số 681/CTr-BGDĐT-HKH ngày 20/9/2017 giữa Bộ GDĐT với Hội Khuyến học Việt Nam về đẩy mạnh hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT giai đoạn 2017 – 2020
6	Chương trình số 633/CTr-BTLBĐBP-BGDĐT ngày 02/3/2018 đẩy mạnh công tác xây dựng XHHT ở địa bàn biên giới, hải đảo giai đoạn 2018 – 2025 giữa Bộ GDĐT với Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng
II	Hội Khuyến học Việt Nam
1	Chương trình số 766/CTr-BGDĐT-HKHVN-HCGCVN-HNCTVN ngày 19/6/2013 phối hợp hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT giữa Bộ GDĐT với Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Cựu giáo chức Việt Nam, Hội Người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2013-2015
2	Chương trình phối hợp số 681/CTr-BGDĐT-HKH ngày 20/9/2017 giữa Bộ GDĐT với Hội Khuyến học Việt Nam về đẩy mạnh hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT giai đoạn 2017 – 2020
3	Chương trình phối hợp số 01/CTPH-HLHPN-HKHVN ngày 23/6/2017 giữa Hội Khuyến học Việt Nam với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đẩy mạnh hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT giữa Hội

	Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam với Hội Khuyến học Việt Nam giai đoạn 2017 – 2020
4	Chương trình phối hợp số 40/CTPH-HKHAVN-ĐTNCSHCM ngày 19/9/2017 giữa Hội Khuyến học Việt Nam với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh về phối hợp hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT giữa Hội Khuyến học Việt Nam và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 – 2020
5	Chương trình phối hợp số 1687/CTPH-TLĐLĐVN-KHAVN ngày 23/10/2017 giữa Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Hội Khuyến học Việt Nam về đẩy mạnh các hoạt động HTSD trong công nhân lao động tại doanh nghiệp, khuyến học, khuyến tài, góp phần xây dựng XHHT giai đoạn 2017 - 2020
6	Chương trình phối hợp số 10/CTPH-HKHAVN-HNCTVN ngày 17/01/2018 giữa Hội Khuyến học Việt Nam với và Hội Người cao tuổi Việt Nam về đẩy mạnh HTSD trong gia đình, dòng họ, cộng đồng giai đoạn 2018 - 2021
7	Chương trình phối hợp số 3836/CTPH-BLĐTBXHN-KHAVN ngày 13/9/2018 giữa Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Hội Khuyến học Việt Nam trong hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT và đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2018 - 2023
8	Chương trình phối hợp số 05/CTPH-HNDVN-HKHAVN ngày 06/5/2019 giữa Hội Khuyến học Việt Nam với Hội Nông dân Việt Nam về công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT giai đoạn 2019 - 2023
9	Chương trình phối hợp số 235/CTPH- HKHAVN-VCCI ngày 16/10/2020 giữa Hội Khuyến học Việt Nam và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT, thúc đẩy phát triển kinh tế doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế giai đoạn 2020 - 2025
III	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
1	Chương trình phối hợp công tác số 122/CTPH-BVHTTDL-BGDĐT ngày 15/01/2016 giữa Bộ GDĐT với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thư viện và đẩy mạnh các hoạt động giáo dục, HTSD trong các thư viện giai đoạn 2016-2020
2	Chương trình phối hợp số 2013/CTPH-BCA-BVHTTDL ngày 06/12/2016 giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Bộ Công an
3	Chương trình phối hợp số 4025/CTPH-BVHTTDL-HNMTVN ngày 07/10/2019 giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Hội người mù Việt Nam

4	Chương trình phối hợp số 263/CTPH-BVHTTDL-NXBGDVN ngày 16/01/2020 giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Chương trình phối hợp số 809/CTPH-BVHTTDL-VIGEF ngày 26/02/2020 giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Quỹ hỗ trợ đổi mới giáo dục phổ thông Việt Nam
6	Chương trình phối hợp số 1564/CTPH-BVHTTDL-CTTNHHVHSTTV-FN-TNHHQCTVTCBDCTS ngày 27/4/2020 giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Công ty TNHH Văn hóa sáng tạo Trí Việt – First News và Công ty TNHH Quảng cáo – Tư vấn – Tổ chức biểu diễn Cát Tiên Sa

Phụ lục IIIa
TỔNG HỢP TỶ LỆ NGƯỜI BIẾT CHỮ TOÀN QUỐC NĂM 2020

TT	Tên tỉnh/TP	Tỷ lệ % người biết chữ				Số người mới biết chữ tiếp tục học tập và không mù chữ trở lại	So với mục tiêu Đề án
		Độ tuổi 15-60	So với mục tiêu Đề án	Độ tuổi 15-35	So với mục tiêu Đề án		
CẢ NƯỚC		97,6	Không đạt	99,3	Đạt	90,06	Không đạt
Vùng 1 (15)							
1	Điện Biên*	87,00	Không đạt	96,80	Đạt	90,09	Đạt
2	Sơn La*	96,55	Đạt	96,55	Đạt	86,20	Không đạt
3	Lai Châu*	91,93	Không đạt	97,47	Đạt	79,50	Không đạt
4	Cao Bằng	97,11	Không đạt	98,22	Đạt	81,20	Không đạt
5	Bắc Kạn	95,29	Không đạt	98,03	Đạt	82,60	Không đạt
6	Hà Giang	97,32	Không đạt	97,92	Không đạt	81,20	Không đạt
7	Tuyên Quang	98,66	Đạt	99,54	Đạt	82,00	Không đạt
8	Lào Cai*	97,20	Đạt	99,23	Đạt	85,70	Không đạt
9	Yên Bái*	94,34	Đạt	97,89	Đạt	81,20	Không đạt
10	Quảng Ninh	99,41	Đạt	99,71	Đạt	95,20	Đạt
11	Lạng Sơn	98,55	Đạt	99,46	Đạt	85,96	Không đạt
12	Hoà Bình	99,70	Đạt	99,94	Đạt	90,20	Đạt
13	Bắc Giang	99,98	Đạt	99,98	Đạt	96,30	Đạt
14	Thái Nguyên	99,80	Đạt	99,85	Đạt	92,20	Đạt
15	Phú Thọ*	99,83	Đạt	99,94	Đạt	93,86	Đạt
Vùng 2 (08)							
16	Hải Dương	99,73	Đạt	99,87	Đạt	99,97	Đạt
17	Hưng Yên	99,95	Đạt	99,96	Đạt	99,93	Đạt
18	Bắc Ninh	99,77	Đạt	99,80	Đạt	99,98	Đạt

19	Vĩnh Phúc	99,93	Đạt	99,90	Đạt	99,96	Đạt
20	Hà Nam	99,99	Đạt	99,99	Đạt	99,95	Đạt
21	Nam Định	99,95	Đạt	99,99	Đạt	99,98	Đạt
22	Ninh Bình	99,94	Đạt	99,95	Đạt	99,89	Đạt
23	Thái Bình	99,99	Đạt	99,99	Đạt	99,24	Đạt
Vùng 3 (06)							
24	Thanh Hoá	99,39	Đạt	99,40	Đạt	96,90	Đạt
25	Nghệ An	99,65	Đạt	99,86	Đạt	97,17	Đạt
26	Hà Tĩnh	99,99	Đạt	99,99	Đạt	98,28	Đạt
27	Quảng Bình	98,81	Đạt	99,56	Đạt	79,80	Không đạt
28	Quảng Trị	99,27	Đạt	99,65	Đạt	81,20	Không đạt
29	TT, Huế	97,92	Không đạt	99,21	Đạt	93,10	Đạt
Vùng 4 (10)							
30	Quảng Nam	97,94	Không đạt	99,25	Đạt	76,20	Không đạt
31	Quảng Ngãi	99,34	Đạt	99,71	Đạt	79,00	Không đạt
32	Bình Định	98,35	Đạt	99,56	Đạt	87,90	Không đạt
33	Phú Yên	98,47	Đạt	99,48	Đạt	91,10	Đạt
34	Khánh Hoà	99,60	Đạt	99,99	Đạt	91,70	Đạt
35	Gia Lai*	96,20	Đạt	97,61	Đạt	86,20	Không đạt
36	Kon Tum*	97,99	Đạt	99,04	Đạt	90,70	Đạt
37	Đắk Lắk*	92,41	Không đạt	95,88	Không đạt	82,20	Không đạt
38	Đắk Nông*	96,39	Đạt	97,72	Đạt	89,20	Không đạt
39	Lâm Đồng*	97,15	Đạt	98,43	Đạt	91,20	Đạt
Vùng 5 (07):							
40	Đồng Nai	95,31	Không đạt	98,60	Đạt	92,90	Đạt
41	Bình Phước	92,04	Không đạt	96,36	Không đạt	77,20	Không đạt
42	Bà Rịa VT	94,68	Không đạt	97,16	Không đạt	92,20	Đạt

43	Bình Dương	97,76	Không đạt	99,02	Đạt	99,50	Đạt
44	Tây Ninh	98,80	Đạt	99,80	Đạt	90,35	Đạt
45	Ninh Thuận	94,30	Không đạt	96,89	Không đạt	86,22	Không đạt
46	Bình Thuận	96,55	Không đạt	99,33	Đạt	97,31	Đạt
Vùng 6 (12):							
47	Long An*	98,67	Đạt	99,73	Đạt	92,92	Đạt
48	Đồng Tháp*	99,32	Đạt	99,66	Đạt	91,20	Đạt
49	Tiền Giang*	99,75	Đạt	99,99	Đạt	90,55	Đạt
50	Bến Tre*	91,04	Không đạt	97,42	Đạt	82,10	Không đạt
51	An Giang*	81,58	Không đạt	91,70	Không đạt	81,00	Không đạt
52	Vĩnh Long*	93,86	Không đạt	98,54	Đạt	88,20	Không đạt
53	Trà Vinh*	93,45	Không đạt	97,18	Đạt	83,20	Không đạt
54	Hậu Giang	95,38	Đạt	98,84	Đạt	85,50	Không đạt
55	Sóc Trăng*	89,17	Không đạt	96,43	Đạt	82,20	Không đạt
56	Kiên Giang*	94,40	Đạt	97,55	Đạt	87,20	Không đạt
57	Bạc Liêu*	93,14	Không đạt	96,30	Đạt	86,20	Không đạt
58	Cà Mau*	97,58	Đạt	98,78	Đạt	83,35	Không đạt
Vùng 7 (05):							
59	Hà Nội	99,97	Đạt	99,99	Đạt	97,90	Đạt
60	TP,HCM	99,86	Đạt	99,94	Đạt	98,20	Đạt
61	Hải Phòng	99,08	Đạt	99,23	Đạt	99,86	Đạt
62	Đà Nẵng	99,89	Đạt	99,98	Đạt	96,80	Đạt
63	Cần Thơ*	98,91	Đạt	99,42	Đạt	97,70	Đạt

Ghi chú: * Các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ

Phụ lục IIIb**TỔNG HỢP TỶ LỆ NGƯỜI BIẾT CHỮ CỦA CÁC TỈNH
THUỘC KHU VỰC TÂY BẮC, TÂY NGUYÊN, TÂY NAM BỘ NĂM 2020***(Kèm theo báo cáo số /BC-BGDĐT ngày /01/2021 của Bộ GD&ĐT)*

TT	Tên tỉnh/TP	Tỷ lệ % người biết chữ				Số người mới biết chữ tiếp tục học tập và không mù chữ trở lại	So với mục tiêu Đề án
		Độ tuổi 15-60	So với mục tiêu Đề án	Độ tuổi 15-35	So với mục tiêu Đề án		
CẢ KHU VỰC		94,72	Không đạt	97,84	Không đạt	86,97	Không đạt
1	Điện Biên	87,00	Không đạt	96,80	Đạt	90,09	Đạt
2	Sơn La	96,55	Đạt	96,55	Đạt	86,20	Không đạt
3	Lai Châu	91,93	Không đạt	97,47	Đạt	79,50	Không đạt
4	Lào Cai	97,20	Đạt	99,23	Đạt	85,70	Không đạt
5	Yên Bái	94,34	Đạt	97,89	Đạt	81,20	Không đạt
6	Phú Thọ	99,83	Đạt	99,94	Đạt	93,86	Đạt
7	Gia Lai	96,20	Đạt	97,61	Đạt	86,20	Không đạt
8	Kon Tum	97,99	Đạt	99,04	Đạt	90,70	Đạt
9	Đắk Lắk	92,41	Không đạt	95,88	Không đạt	82,20	Không đạt
10	Đắk Nông	96,39	Đạt	97,72	Đạt	89,20	Không đạt
11	Lâm Đồng	97,15	Đạt	98,43	Đạt	91,20	Đạt
12	Long An	98,67	Đạt	99,73	Đạt	92,92	Đạt
13	Đồng Tháp	99,32	Đạt	99,66	Đạt	91,20	Đạt
14	Tiền Giang	99,75	Đạt	99,99	Đạt	90,55	Đạt
15	Bến Tre	91,04	Không đạt	97,42	Đạt	82,10	Không đạt
16	An Giang	81,58	Không đạt	91,70	Không đạt	81,00	Không đạt
17	Vĩnh Long	93,86	Không đạt	98,54	Đạt	88,20	Không đạt

18	Trà Vinh	93,45	Không đạt	97,18	Đạt	83,20	Không đạt
19	Hậu Giang	95,38	Đạt	98,84	Đạt	85,50	Không đạt
20	Sóc Trăng	89,17	Không đạt	96,43	Đạt	82,20	Không đạt
21	Kiên Giang	94,40	Đạt	97,55	Đạt	87,20	Không đạt
22	Bạc Liêu	93,14	Không đạt	96,30	Đạt	86,20	Không đạt
23	Cà Mau	97,58	Đạt	98,78	Đạt	83,35	Không đạt
24	Cần Thơ	98,91	Đạt	99,42	Đạt	97,70	Đạt

Phụ lục IV
TỔNG HỢP MỤC TIÊU NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ TIN HỌC, NGOẠI NGỮ CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ
GIẢI ĐOẠN 2013-2020

TT	Tỉnh/TP	Kết quả học tập nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ			
		Tỷ lệ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC tham gia các chương trình học tập nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm (%)	Tỷ lệ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (%)	Tỷ lệ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (%)	Tỷ lệ công nhân lao động có kiến thức cơ bản về tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc và giao lưu văn hóa (%)
	CẢ NƯỚC	92,64	43,94	21,78	38,25
	Vùng 1 (15)	90,56	36,23	13,52	38,52
1	Điện Biên	84,40	20,90	6,10	58,25
2	Sơn La	99,00	20,00	10,00	15,00
3	Lai Châu	100,00	20,00	11,00	20,00
4	Cao Bằng	80,00	37,40	5,40	8,94
5	Bắc Kạn	81,48	30,07	11,97	18,03
6	Hà Giang	80,00	45,19	15,86	19,35
7	Tuyên Quang	83,50	12,30	4,30	45,00
8	Lào Cai	100,00	42,00	5,00	35,00
9	Yên Bái	86,00	40,40	15,40	3,80
10	Quảng Ninh	100,00	56,00	25,00	80,00
11	Lạng Sơn	84,00	44,00	9,90	92,41
12	Hoà Bình	100,00	41,10	22,17	43,50
13	Bắc Giang	100,00	47,07	24,64	65,38
14	Thái Nguyên	80,00	20,00	0,00	20,00

15	Phú Thọ	100,00	67,00	36,00	53,18
	Vùng 2 (08)	89,09	51,71	25,44	42,18
16	Hải Dương	100,00	32,90	28,50	6,67
17	Hưng Yên	90,00	50,30	30,00	16,00
18	Bắc Ninh	60,00	60,00	40,00	60,01
19	Vĩnh Phúc	99,99	69,00	35,00	66,80
20	Hà Nam	71,70	63,74	18,11	1,21
21	Nam Định	91,00	37,60	9,30	71,00
22	Ninh Bình	100,00	55,10	19,60	70,00
23	Thái Bình	100,00	45,00	23,00	45,77
	Vùng 3 (06)	95,10	53,06	16,21	29,70
24	Thanh Hoá	100,00	46,30	24,50	20,90
25	Nghệ An	100,00	50,40	7,25	44,00
26	Hà Tĩnh	100,00	56,36	21,28	25,00
27	Quảng Bình	98,70	48,57	18,19	14,30
28	Quảng Trị	72,00	49,00	8,00	35,00
29	Thừa Thiên Huế	99,87	67,74	18,01	39,00
	Vùng 4 (10)	93,88	35,80	23,49	43,05
30	Quảng Nam	90,50	25,00	15,00	8,00
31	Quảng Ngãi	100,00	44,29	29,14	79,45
32	Bình Định	100,00	19,80	32,59	1,32
33	Phú Yên	100,00	48,47	32,66	43,35
34	Khánh Hoà	97,40	54,60	24,60	88,80
35	Gia Lai	80,00	25,00	0,95	15,10
36	Kon Tum	84,00	38,90	4,00	85,80
37	Đắk Lắk	91,90	40,10	25,30	3,39
38	Đắk Nông	95,00	20,00	11,70	70,00
39	Lâm Đồng	100,00	41,80	28,97	35,30

	Vùng 5 (07)	90,28	44,39	14,88	33,33
40	Đồng Nai	100,00	48,30	7,80	41,25
41	Bình Phước	80,40	42,20	22,70	73,00
42	Bà Rịa - Vũng Tàu	91,02	44,47	13,48	10,29
43	Bình Dương	89,50	50,97	8,40	58,60
44	Tây Ninh	100,00	38,00	19,00	9,00
45	Ninh Thuận	84,10	43,30	31,30	13,40
46	Bình Thuận	86,95	43,49	1,45	27,80
	Vùng 6 (12)	92,83	33,83	13,31	28,55
47	Long An	100,00	20,38	2,50	17,60
48	Đồng Tháp	81,30	48,50	9,10	30,00
49	Tiền Giang	95,60	45,90	5,08	41,70
50	Bến Tre	82,00	43,25	0,54	23,62
51	An Giang	98,90	40,30	16,20	51,30
52	Vĩnh Long	97,95	15,20	22,26	17,60
53	Trà Vinh	93,36	27,30	6,10	48,56
54	Hậu Giang	87,00	3,00	2,00	20,00
55	Sóc Trăng	87,77	47,80	30,02	7,06
56	Kiên Giang	96,67	20,19	8,02	12,00
57	Bạc Liêu	99,06	49,59	7,54	20,00
58	Cà Mau	94,40	44,60	50,40	53,15
	Vùng 7 (5)	96,77	52,58	48,65	52,41
59	Hà Nội	95,00	50,00	12,00	58,00
60	TP,Hồ Chí Minh	95,00	60,00	20,00	60,00
61	Hải Phòng	100,00	47,52	46,64	25,11
62	Đà Nẵng	94,00	54,00	97,00	68,00
63	Cần Thơ	99,83	51,37	67,60	50,95

11	Lạng Sơn	100,00	86,50	80,50	81,83	65,44	86,00
12	Hoà Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Bắc Giang	100,00	100,00	97,26	100,00	100,00	90,02
14	Thái Nguyên	100,00	100,00	80,00	100,00	100,00	100,00
15	Phú Thọ	100,00	100,00	42,50	100,00	100,00	93,00
	Vùng 2 (08)	98,78	88,63	78,21	85,66	99,83	86,17
16	Hải Dương	100,00	71,55	41,30	39,05	100,00	49,60
17	Hưng Yên	100,00	90,00	47,50	90,00	100,00	75,90
18	Bắc Ninh	100,00	85,00	85,50	100,00	100,00	100,00
19	Vĩnh Phúc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
20	Hà Nam	90,27	67,51	56,39	66,20	99,61	85,83
21	Nam Định	100,00	95,00	95,00	90,00	99,00	100,00
22	Ninh Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	78,00
23	Thái Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Vùng 3 (06)	96,24	82,56	79,86	77,01	92,29	76,77
24	Thanh Hoá	87,05	96,60	31,30	28,20	85,20	27,20
25	Nghệ An	100,00	93,50	95,00	99,20	86,00	86,00
26	Hà Tĩnh	100,00	92,54	90,05	92,28	97,03	96,65
27	Quảng Bình	100,00	85,77	80,40	91,21	97,35	77,82
28	Quảng Trị	91,21	28,24	88,03	57,85	88,14	88,38
29	Thừa Thiên Huế	99,19	98,70	94,39	93,31	100,00	84,59

	Vùng 4 (10)	98,70	95,42	92,35	97,03	96,98	91,27
30	Quảng Nam	100,00	100,00	95,00	95,00	90,00	75,00
31	Quảng Ngãi	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
32	Bình Định	100,00	100,00	95,20	100,00	97,40	97,40
33	Phú Yên	99,93	100,00	94,27	94,16	100,00	95,67
34	Khánh Hoà	91,30	63,10	70,10	81,90	98,60	100,00
35	Gia Lai	100,00	95,00	83,54	100,00	90,00	75,00
36	Kon Tum	100,00	100,00	92,25	99,80	99,80	90,60
37	Đắk Lắk	96,65	96,65	93,15	100,00	94,00	85,00
38	Đắk Nông	99,10	99,40	100,00	99,40	100,00	94,00
39	Lâm Đồng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
	Vùng 5 (07)	93,86	60,37	66,95	82,42	97,51	77,00
40	Đồng Nai	100,00	99,40	54,21	61,90	95,10	61,20
41	Bình Phước	90,00	40,70	9,50	44,90	100,00	30,80
42	Bà Rịa - Vũng Tàu	99,30	36,90	50,00	100,00	100,00	67,63
43	Bình Dương	67,85	52,49	86,86	73,15	87,45	79,38
44	Tây Ninh	100,00	47,50	100,00	100,00	100,00	100,00
45	Ninh Thuận	99,85	45,60	77,00	97,00	100,00	100,00
46	Bình Thuận	100,00	100,00	91,10	100,00	100,00	100,00
	Vùng 6 (12)	79,04	80,82	73,86	76,30	88,23	80,15
47	Long An	100,00	100,00	100,00	100	100,00	100,00

48	Đồng Tháp	99,75	48,40	35,90	34,20	100,00	38,80
49	Tiền Giang	96,48	95,24	89,65	86,41	94,42	85,94
50	Bến Tre	0,34	43,12	5,74	7,68	93,30	136,67
51	An Giang	99,90	100,00	100,00	100,00	99,40	100,00
52	Vĩnh Long	20,00	20,12	20,09	20,13	20,08	19,64
53	Trà Vinh	100,00	99,00	85,00	100,00	99,52	91,01
54	Hậu Giang	99,00	99,00	91,00	92,00	87,00	73,00
55	Sóc Trăng	99,38	99,00	90,00	100,00	96,00	100,00
56	Kiên Giang	33,58	66,00	69,00	78,00	69,00	26,43
57	Bạc Liêu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
58	Cà Mau	100,00	100,00	100,00	97,20	100,00	90,30
	Vùng 7 (5)	75,58	82,25	77,43	86,46	95,12	90,96
59	Hà Nội	100,00	98,00	90,60	100,00	95,00	80,90
60	TP,Hồ Chí Minh	50,00	80,00	100,00	85,00	100,00	100,00
61	Hải Phòng	94,81	94,73	60,91	47,31	80,81	81,42
62	Đà Nẵng	50,00	43,50	46,00	100,00	100,00	95,00
63	Cần Thơ	83,09	95,03	89,66	100,00	99,78	97,47

Phụ lục VI

**TỔNG HỢP MỤC TIÊU NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ, TAY NGHỀ CỦA 63 TỈNH,
THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2013-2020**

TT	Tỉnh/TP	Kết quả học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề để lao động có hiệu quả hơn			
		Tỷ lệ số lao động nông thôn tham gia học tập cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao khoa học kỹ thuật công nghệ sản xuất tại các TTHTCĐ (%)	Đối với công nhân lao động		
			Tỷ lệ công nhân LĐ tại các khu chế xuất, khu công nghiệp có trình độ học vấn THPT hoặc tương đương (%)	Tỷ lệ công nhân LĐ có tay nghề cao ở các ngành kinh tế mũi nhọn (%)	Tỷ lệ công nhân qua đào tạo nghề (%)
	CẢ NƯỚC	70,32	66,70	33,19	80,00
	<i>Vùng 1 (15)</i>	<i>64,77</i>	<i>68,28</i>	<i>42,66</i>	<i>78,47</i>
1	Điện Biên	50,00	80,75	22,16	88,23
2	Son La	65,00	0,00	25,00	95,00
3	Lai Châu	49,60	78,00	45,00	67,00
4	Cao Bằng	50,00	78,90	30,50	68,76
5	Bắc Kạn	45,00	72,70	4,50	85,50
6	Hà Giang	42,00	60,90	13,70	76,60
7	Tuyên Quang	63,00	35,70	15,00	68,80
8	Lào Cai	84,00	64,12	83,96	95,00
9	Yên Bái	46,60	13,00	11,40	69,80
10	Quảng Ninh	86,00	95,00	60,00	85,00
11	Lạng Sơn	52,38	91,00	96,00	38,22

12	Hoà Bình	73,40	93,80	40,10	95,80
13	Bắc Giang	89,50	93,11	71,51	70,01
14	Thái Nguyên	85,00	70,00	80,00	85,00
15	Phú Thọ	90,00	97,20	41,00	88,30
	Vùng 2 (08)	82,79	87,24	34,64	89,98
16	Hải Dương	80,00	40,00	60,00	90,96
17	Hung Yên	85,50	96,00	35,00	97,90
18	Bắc Ninh	80,80	89,90	35,60	89,00
19	Vĩnh Phúc	81,00	98,00	71,00	80,00
20	Hà Nam	80,50	96,38	32,51	100,00
21	Nam Định	80,00	90,00	27,00	82,00
22	Ninh Bình	80,00	97,70	13,30	100,00
23	Thái Bình	94,50	89,90	2,68	80,00
	Vùng 3 (06)	73,80	75,01	37,49	82,22
24	Thanh Hoá	74,20	17,90	21,50	74,30
25	Nghệ An	76,00	75,00	10,00	65,00
26	Hà Tĩnh	71,00	93,00	40,00	90,00
27	Quảng Bình	63,02	91,90	51,60	99,60
28	Quảng Trị	69,59	95,45	86,46	83,34
29	Thừa Thiên Huế	89,00	76,80	15,40	81,10
	Vùng 4 (10)	69,34	64,50	33,17	78,87
30	Quảng Nam	55,00	40,00	75,60	82,50

31	Quảng Ngãi	90,00	94,95	57,97	97,90
32	Bình Định	81,40	20,80	24,10	66,70
33	Phú Yên	57,57	93,76	50,95	97,23
34	Khánh Hoà	65,00	85,50	50,80	79,20
35	Gia Lai	71,10	50,80	0,00	59,40
36	Kon Tum	80,10	72,30	22,50	86,60
37	Đắk Lắk	42,00	21,10	8,80	54,80
38	Đắk Nông	80,00	75,00	15,00	69,30
39	Lâm Đồng	71,20	90,80	26,00	95,10
	Vùng 5 (07)	56,44	47,72	27,83	69,66
40	Đồng Nai	52,30	66,20	20,60	61,50
41	Bình Phước	55,11	82,00	17,90	65,70
42	Bà Rịa - Vũng Tàu	71,00	16,23	86,00	81,60
43	Bình Dương	61,85	7,21	52,06	83,12
44	Tây Ninh	42,30	38,00	17,50	67,00
45	Ninh Thuận	50,40	58,30	0,00	56,20
46	Bình Thuận	62,15	66,10	0,72	72,50
	Vùng 6 (12)	62,99	45,34	25,48	72,35
47	Long An	79,70	63,47	22,33	57,89
48	Đồng Tháp	54,44	33,13	40,00	45,28
49	Tiền Giang	71,18	44,02	35,20	68,10
50	Bến Tre	50,04	36,27	0,00	50,00

51	An Giang	46,22	25,37	4,84	65,20
52	Vĩnh Long	79,70	42,50	22,33	100,00
53	Trà Vinh	70,90	88,50	0,00	100,00
54	Hậu Giang	78,00	17,00	80,00	80,00
55	Sóc Trăng	40,85	39,00	0,00	60,00
56	Kiên Giang	58,70	25,00	25,00	84,00
57	Bạc Liêu	54,83	52,77	46,02	77,70
58	Cà Mau	71,30	77,00	30,00	80,00
	Vùng 7 (5)	82,10	78,83	31,10	88,47
59	Hà Nội	87,00	84,60	33,00	95,00
60	TP,Hồ Chí Minh	90,00	84,50	0,00	95,00
61	Hải Phòng	69,64	35,70	32,14	69,20
62	Đà Nẵng	91,00	94,00	75,00	85,00
63	Cần Thơ	72,86	95,34	15,36	98,13

Phụ lục VII
TỔNG HỢP MỤC TIÊU HOÀN THIỆN KỸ NĂNG SỐNG
CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2013-2020

TT	Tỉnh/TP	Tỷ lệ HS, SV và người lao động tham gia học tập các chương trình giáo dục kỹ năng sống (%)	Tỷ lệ HS, SV được học kỹ năng sống tại các cơ sở giáo dục (%)
	CẢ NƯỚC	83,8	58,2
	Vùng 1 (15)	78,1	64,1
1	Điện Biên	98,8	66,0
2	Sơn La	35,0	65,5
3	Lai Châu	99,0	70,0
4	Cao Bằng	30,0	95,7
5	Bắc Kạn	100,0	50,0
6	Hà Giang	100,0	23,6
7	Tuyên Quang	50,0	50,0
8	Lào Cai	90,0	52,8
9	Yên Bái	99,0	47,0
10	Quảng Ninh	50,0	90,0
11	Lạng Sơn	73,9	81,7
12	Hoà Bình	99,0	68,1
13	Bắc Giang	99,0	75,0
14	Thái Nguyên	50,0	50,0
15	Phú Thọ	98,0	75,5
	Vùng 2 (08)	81,4	58,2
16	Hải Dương	50,0	29,5
17	Hưng Yên	50,0	50,0
18	Bắc Ninh	78,0	70,0
19	Vĩnh Phúc	99,0	82,0

20	Hà Nam	96,2	65,6
21	Nam Định	99,0	30,0
22	Ninh Bình	99,0	90,0
23	Thái Bình	80,0	48,1
	Vùng 3 (06)	78,2	66,9
24	Thanh Hoá	32,0	82,7
25	Nghệ An	92,0	22,0
26	Hà Tĩnh	50,0	90,0
27	Quảng Bình	99,6	78,7
28	Quảng Trị	96,7	85,0
29	Thừa Thiên Huế	99,0	43,2
	Vùng 4 (10)	82,4	44,3
30	Quảng Nam	50,0	50,0
31	Quảng Ngãi	99,0	77,5
32	Bình Định	56,1	10,2
33	Phú Yên	99,3	61,0
34	Khánh Hoà	95,0	10,5
35	Gia Lai	95,9	72,5
36	Kon Tum	83,9	80,1
37	Đắk Lắk	53,2	1,9
38	Đắk Nông	99,0	59,2
39	Lâm Đồng	93,0	20,0
	Vùng 5 (07)	93,0	54,0
40	Đồng Nai	99,0	74,1
41	Bình Phước	98,3	96,0
42	Bà Rịa - Vũng Tàu	98,0	37,2

43	Bình Dương	99,0	65,8
44	Tây Ninh	99,0	7,4
45	Ninh Thuận	59,4	82,4
46	Bình Thuận	98,4	15,0
	Vùng 6 (12)	86,3	60,9
47	Long An	99,0	59,9
48	Đồng Tháp	99,0	34,6
49	Tiền Giang	82,6	86,1
50	Bến Tre	84,2	50,0
51	An Giang	99,0	61,4
52	Vĩnh Long	99,0	80,0
53	Trà Vinh	80,3	40,0
54	Hậu Giang	50,0	59,0
55	Sóc Trăng	82,0	70,5
56	Kiên Giang	91,9	29,7
57	Bạc Liêu	80,0	80,0
58	Cà Mau	88,3	80,0
	Vùng 7 (5)	87,1	59,0
59	Hà Nội	82,0	93,1
60	TP,Hồ Chí Minh	80,0	99,0
61	Hải Phòng	75,4	0,8
62	Đà Nẵng	99,0	30,0
63	Cần Thơ	99,0	72,2

Phụ lục VIII

**SỐ LIỆU MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
TỪ NĂM HỌC 2012 - 2013 ĐẾN NĂM HỌC 2019 – 2020**

Năm học	Tổng số	Chia ra các trung tâm					
		TTGDTX	Chia ra		Trường BTVH	TT HTCĐ	TT THNN
			Cấp tỉnh	Cấp huyện			
2012-2013	13.480	715	73	642	6	10.877	1.882
2013-2014	13.507	721	73	648	6	10.994	1.786
2014-2015	13.476	726	71	655	6	10.992	1.752
2015-2016	13.334	733	73	660	6	11.057	1.538
2016-2017	13.993	707	72	635	6	11.081	2.199
2017-2018	14.574	695	74	621	6	11.019	2.854
2018-2019	15.560	662	71	591	6	10.917	3.974
2019-2020	17.451	630	72	620	1	10.469	5.648